

Số: /QĐ-UBND

Đắk Glei, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm,  
dịch vụ công ích đô thị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước  
trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính  
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ  
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao  
động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương chi phí  
nhân công trong giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước do  
doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng  
hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Quyết định 58/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh  
Kon Tum về việc công bố Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Kon  
Tum;*

*Căn cứ Công văn số 1900/UBND-KTHT ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh về  
tỷ lệ chi phí chung, lợi nhuận định mức trong dự toán dịch vụ công ích đô thị trên  
địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 03/HD-SXD ngày 06/8/2019 của Sở Xây dựng tỉnh  
Kon Tum về việc hướng dẫn điều chỉnh đơn giá nhân công trong lĩnh vực dịch vụ  
công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện  
Đắk Glei về việc uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp  
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định 617/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND huyện Đắk  
Glei về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách  
nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Công văn số 02/SXD-QHHT ngày 02/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh  
Kon Tum về dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thị trấn Đắk Glei,*

huyện Đắk Glei;

*Căn cứ Biên bản Kiểm tra hiện trạng về một số nội dung liên quan đến khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 109/TTr-KTHT ngày 30/12/2024 và Báo cáo thẩm định của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo thẩm định số 01/BCTĐ-TCKH ngày 04/01/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2025, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Nội dung dự toán:** Dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2025.

**2. Cơ quan quyết định dự toán:** UBND huyện Đắk Glei.

**3. Chủ đầu tư:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk Glei.

**4. Đơn vị lập dự toán:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk Glei.

**5. Nội dung công việc:**

- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị: Để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn thị trấn Đắk Glei và xã Đắk Pék.

- Duy trì cây xanh đô thị: Thực hiện chăm sóc và duy trì cây xanh đô thị.

- Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị: Thực hiện sửa chữa và thay thế các bóng đèn, thiết bị điện, đảm bảo hệ thống điện chiếu sáng hoạt động bình thường.

- Duy trì hệ thống thoát nước đô thị: Đảm bảo duy trì hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm thị trấn Đắk Glei và xã Đắk Pék được thông suốt.

- Trả tiền điện công lộ.

- Chi phí giám sát, quản lý dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2025.

**6. Địa điểm thực hiện:** Thị trấn Đắk Glei và xã Đắk Pék.

**7. Tổng dự toán phê duyệt:** 3.786.343.479 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng*), trong đó:

| STT | Hạng mục chi phí                                  | Giá trị<br>(Đồng) |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị | 1.237.977.436     |
| 2   | Duy trì cây xanh đô thị                           | 615.602.062       |
| 3   | Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị                | 478.261.497       |
| 4   | Duy trì hệ thống thoát nước đô thị                | 685.509.032       |
| 5   | Trả tiền điện công lộ ( <i>tạm tính</i> )         | 700.000.000       |

|                  |                                                                              |                      |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 6                | Chi phí quản lý, giám sát dịch vụ công ích đô thị năm 2025 <i>(tạm tính)</i> | 68.993.452           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                              | <b>3.786.343.479</b> |

*(Có dự toán chi tiết kèm theo)*

### **7. Nguồn kinh phí thực hiện:**

- Nguồn ngân sách nhà nước *(Cân đối ngân sách huyện năm 2025 được phân bổ tại Quyết định 617/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND huyện)*: 3.260.000.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.260.000.000 đồng.

+ Nguồn sự nghiệp kinh tế: 2.000.000.000 đồng.

- Nguồn thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác năm 2025 được để lại *(tạm tính)* cân đối chi: 526.343.479 đồng.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Dự toán phê duyệt là mức tối đa, trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đề nghị chủ đầu tư và các bên liên quan rà soát, kiểm tra khối lượng thực hiện, loại trừ khối lượng trùng lặp giữa các công việc đã thực hiện; tổ chức nghiệm thu, thanh toán đúng theo thực tế và quy định hiện hành.

- Cơ quan trình thẩm định, phê duyệt dự toán chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cấp có thẩm quyền về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu kèm theo hồ sơ trình phê duyệt; tổ chức triển khai các bước tiếp theo theo đúng các quy định pháp luật.

- Trên cơ sở dự toán được phê duyệt giao phòng Kinh tế và Hạ tầng tiến hành triển khai lựa chọn phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu theo đúng quy định tại Nghị định 32/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời có kế hoạch xây dựng phương án khai thác nguồn thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác của năm 2025 được để lại từ đó giảm nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng tiến hành kiểm tra và quyết toán số thực thu của đơn vị được lựa chọn đặt hàng/đấu thầu đối với các dịch vụ có liên quan để tính toán, khấu trừ giá trị hợp đồng theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (t/h);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND huyện (c/đ);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Viết Nam**

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG**

| STT       | Nội dung chi phí                                        | Giá trị       | Ghi chú                                                                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Công tác quét rác, thu gom rác, xử lý rác:              | 1,045,772,000 |                                                                                                                                               |
| 2         | Công tác duy trì cây xanh đô thị:                       | 576,932,000   |                                                                                                                                               |
| 3         | Công tác duy trì hệ thống điện chiếu sáng đô thị:       | 584,508,000   |                                                                                                                                               |
| 4         | Duy trì hệ thống thoát nước đô thị:                     | 848,980,000   |                                                                                                                                               |
| 5         | Chi phí giám sát:                                       | 68,117,011    |                                                                                                                                               |
| 6         | Tiền điện chiếu sáng công lộ và đèn tín hiệu giao thông | 700,000,000   | Giá trị tạm tính, Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị huyện chi trả theo hoá đơn thực tế mà điều chỉnh khối lượng các hạng mục cho phù hợp |
| TỔNG CỘNG |                                                         | 3,824,309,011 |                                                                                                                                               |

## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**Tên công trình:** DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

**Tên hạng mục:** THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%)

| STT                                                                                   | Nội dung chi phí                                                                                     | Ký hiệu | Cách tính            | Giá trị<br>(đ)     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|
| 1                                                                                     | CHI PHÍ TRỰC TIẾP (CPtt)                                                                             | CPtt    | VL + NC + M          | 256,165,367        |
| 1                                                                                     | <i>Chi phí Vật liệu</i>                                                                              | VL      |                      | 38,710,133         |
| 2                                                                                     | <i>Chi phí Nhân công</i>                                                                             | NC      |                      | 193,132,053        |
| 3                                                                                     | <i>Chi phí Máy thi công</i>                                                                          | M       |                      | 24,323,181         |
| 2                                                                                     | CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG ( C)                                                                           | C       | NC x 38%             | 73,390,180         |
| 3                                                                                     | LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC (LN)                                                                              | TL      | (CPtt + C) x 3%      | 9,886,666          |
| 4                                                                                     | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (T)                                                                            | T       | (CPtt + C + TL) x 8% | 27,155,377         |
| 5                                                                                     | <b>DỰ TOÁN CHI PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%) (DTcp)</b> |         | CPtt + C + TL + T    | <b>366,597,591</b> |
|                                                                                       | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                                      |         |                      | <b>366,597,000</b> |
| <i>Bảng chữ: Ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn./.</i> |                                                                                                      |         |                      |                    |

## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**Tên công trình:** DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

**Tên hạng mục:** THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%)

| STT                                                                                          | Nội dung chi phí                                                                                     | Ký hiệu | Cách tính            | Giá trị<br>(đ)     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|
| 1                                                                                            | CHI PHÍ TRỰC TIẾP (CPtt)                                                                             | CPtt    | VL + NC + M          | 591,141,751        |
| 1.1                                                                                          | Chi phí Vật liệu                                                                                     | VL      |                      | 322,433            |
| 1.2                                                                                          | Chi phí Nhân công                                                                                    | NC      |                      | 202,659,491        |
| 1.3                                                                                          | Chi phí Máy thi công                                                                                 | M       |                      | 388,159,827        |
| 2                                                                                            | CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG ( C)                                                                           | C       | M x 5%               | 19,407,991         |
| 3                                                                                            | LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC (LN)                                                                              | TL      | (CPtt + C) x 3%      | 18,316,492         |
| 4                                                                                            | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (T)                                                                            | T       | (CPtt + C + TL) x 8% | 50,309,299         |
| 5                                                                                            | <b>DỰ TOÁN CHI PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%) (DTcp)</b> |         | CPtt + C + TL + T    | <b>679,175,533</b> |
|                                                                                              | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                                      |         |                      | <b>679,175,000</b> |
| <i>Bảng chữ: Một tỷ không trăm ba mươi triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn./.</i> |                                                                                                      |         |                      |                    |

## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**Tên công trình: DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025**

**Tên hạng mục: DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

| STT                                                                                   | Nội dung chi phí                                      | Ký hiệu | Cách tính            | Giá trị<br>(đ)     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|
| 1                                                                                     | CHI PHÍ TRỰC TIẾP (CPtt)                              | CPtt    | VL + NC + M          | 414,848,817        |
| 1                                                                                     | <i>Chi phí Vật liệu</i>                               | VL      |                      | 47,888,741         |
| 2                                                                                     | <i>Chi phí Nhân công</i>                              | NC      |                      | 296,538,684        |
| 3                                                                                     | <i>Chi phí Máy thi công</i>                           | M       |                      | 70,421,392         |
| 2                                                                                     | CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG ( C)                            | C       | NC x 35%             | 103,788,539        |
| 3                                                                                     | LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC (LN)                               | TL      | (CPtt + C) x 3%      | 15,559,121         |
| 4                                                                                     | THUÊ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (T)                             | T       | (CPtt + C + TL) x 8% | 42,735,718         |
| 5                                                                                     | <b>DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (DTcp)</b> |         | CPtt + C + TL + T    | <b>576,932,195</b> |
|                                                                                       | <b>LÀM TRÒN</b>                                       |         |                      | <b>576,932,000</b> |
| <i>Bảng chữ: Bốn trăm năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng chẵn./.</i> |                                                       |         |                      |                    |

## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**Tên công trình: DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025**

**Tên hạng mục: DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

| STT                                                                                    | Nội dung chi phí                                        | Ký hiệu | Cách tính            | Giá trị<br>(đ)     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|
| 1                                                                                      | CHI PHÍ TRỰC TIẾP (CPtt)                                | CPtt    | VL + NC + M          | 462,273,403        |
| 1.1                                                                                    | Chi phí Vật liệu                                        | VL      |                      | 141,761,317        |
| 1.2                                                                                    | Chi phí Nhân công                                       | NC      |                      | 180,499,792        |
| 1.3                                                                                    | Chi phí Máy thi công                                    | M       |                      | 140,012,294        |
| 2                                                                                      | CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG ( C)                              | C       | NC x 35%             | 63,174,927         |
| 3                                                                                      | LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC (LN)                                 | TL      | (CPtt + C) x 3%      | 15,763,450         |
| 4                                                                                      | THUÊ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (T)                               | T       | (CPtt + C + TL) x 8% | 43,296,942         |
| 5                                                                                      | <b>DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ (DTcp)</b> |         | CPtt + C + TL + T    | <b>584,508,723</b> |
|                                                                                        | <b>LÀM TRÒN</b>                                         |         |                      | <b>584,508,000</b> |
| <i>Bảng chữ: Năm trăm năm mươi hai triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn./.</i> |                                                         |         |                      |                    |



## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**Tên công trình:** DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

**Tên hạng mục:** DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

| STT                                                                                    | Nội dung chi phí                                          | Ký hiệu | Cách tính            | Giá trị<br>(đ)     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|
| 1                                                                                      | CHI PHÍ TRỰC TIẾP (CPtt)                                  | CPtt    | VL + NC + M          | 573,517,488        |
| 1.1                                                                                    | <i>Chi phí Vật liệu</i>                                   | VL      |                      | 0                  |
| 1.2                                                                                    | <i>Chi phí Nhân công</i>                                  | NC      |                      | 541,941,348        |
| 1.3                                                                                    | <i>Chi phí Máy thi công</i>                               | M       |                      | 31,576,140         |
| 2                                                                                      | CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG ( C)                                | C       | NC x 35%             | 189,679,472        |
| 3                                                                                      | LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC (LN)                                   | TL      | (CPtt+C) x 3%        | 22,895,909         |
| 4                                                                                      | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (T)                                 | T       | (CPtt + C + TL) x 8% | 62,887,429         |
| 5                                                                                      | <b>DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC (DTcp)</b> |         | CPtt+C+TL+T          | <b>848,980,298</b> |
|                                                                                        | <b>LÀM TRÒN</b>                                           |         |                      | <b>848,980,000</b> |
| <i>Bảng chữ: Tám trăm hai mươi một triệu chín trăm hai mươi mỗi nghìn đồng chẵn./.</i> |                                                           |         |                      |                    |

# BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

## CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

| STT        | Mã hiệu công tác | Danh mục công tác/ Diễn giải KL                                                                                              | Đơn vị tính          | Khối lượng | Định mức       |
|------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|----------------|
| <b>I</b>   |                  | <b>HẠNG MỤC: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%)</b>                                      |                      |            |                |
| 1          | MT1.01.01        | Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công.<br>Đô thị loại đặc biệt                                                   | km                   | 377.70     | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>Đường Hùng vương: 135,9 = 135,9</i>                                                                                       |                      |            |                |
|            |                  | <i>Đường Nguyễn Huệ: 32,6 = 32,6</i>                                                                                         |                      |            |                |
|            |                  | <i>Đường Trần Phú: 68,3 = 68,3</i>                                                                                           |                      |            |                |
|            |                  | <i>Đường A Khanh: 72,9 = 72,9</i>                                                                                            |                      |            |                |
|            |                  | <i>Đường Lê Hồng Phong: 41,8 = 41,8</i>                                                                                      |                      |            |                |
|            |                  | <i>Đường từ cầu trắng đi trường Nội Trú: 26,2 = 26,2</i>                                                                     |                      |            |                |
| 2          | MT1.02.02        | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè.<br>Đô thị loại đặc biệt                                                | 10.000m <sup>2</sup> | 26.30      | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>Khu vực công viên, nhà văn hoá đa năng: 17,6 = 17,6</i>                                                                   |                      |            |                |
|            |                  | <i>Khu vực công viên trước nhà thi đấu đa năng: 8,7 = 8,7</i>                                                                |                      |            |                |
| 3          | MT3.01.01        | Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi <= 500 tấn/ngày                                   | tấn rác              | 2,442.680  | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>2442,68 = 2442,68</i>                                                                                                     |                      |            |                |
| <b>II</b>  |                  | <b>THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%)</b>                                                |                      |            |                |
| 1          | MT2.02.01        | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác <=5 tấn | tấn rác              | 2,442.680  | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>2442,68 = 2442,68</i>                                                                                                     |                      |            |                |
| <b>III</b> |                  | <b>DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ</b>                                                                                               |                      |            |                |
| 1          | CX3.07.02        | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2                                                                                | 1 cây                | 69.0       | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>69 = 69</i>                                                                                                               |                      |            |                |
| 2          | CX3.06.02        | Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2                                                                                            | 1 cây                | 88.0       | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>88 = 88</i>                                                                                                               |                      |            |                |
| 3          | CX3.11.02        | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                                                                                                 | 1 cây                | 311.0      | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>311 = 311</i>                                                                                                             |                      |            |                |
| 4          | CX3.03.01        | Duy trì cây bóng mát loại 1                                                                                                  | 1 cây/năm            | 260.0      | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>260 = 260</i>                                                                                                             |                      |            |                |
| 5          | CX3.11.01        | Quét vôi gốc cây, cây loại 1                                                                                                 | 1 cây                | 329.0      | DG58_2015KT_CI |
|            |                  | <i>329 = 329</i>                                                                                                             |                      |            |                |

| STT       | Mã hiệu công tác | Danh mục công tác/ Diễn giải KL                                                             | Đơn vị tính  | Khối lượng | Định mức       |
|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|----------------|
| 6         | CX3.01.01        | Duy trì cây bóng mát mới trồng                                                              | 1 cây/năm    | 260.0      | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 260 = 260                                                                                   |              |            |                |
| 7         | CX1.03.01        | Xén lề cỏ lá tre                                                                            | 100md/lần    | 40.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 40 = 40                                                                                     |              |            |                |
| 8         | CX1.02.12        | Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy                                                     | 100m2/lần    | 60.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 60 = 60                                                                                     |              |            |                |
| 9         | CX2.02.02        | Công tác thay hoa bồn hoa giỏ                                                               | 100m2/lần    | 0.40       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 0,4 = 0,4                                                                                   |              |            |                |
| 10        | CX3.10.02        | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2                                                             | 1 cây        | 7.0        | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 7 = 7                                                                                       |              |            |                |
| 11        | CX3.10.01        | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1                                                             | 1 cây        | 10.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 10 = 10                                                                                     |              |            |                |
| 12        | CX1.05.02        | Trồng dặm cỏ nhung                                                                          | 1m2/lần      | 80.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | Công viên Đăk Xanh: 80 = 80                                                                 |              |            |                |
| <b>IV</b> |                  | <b>DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ</b>                                                            |              |            |                |
| 1         | CS.5.01.11       | Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công                                                         | 20 bóng      | 7.0        | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 7 = 7                                                                                       |              |            |                |
| 2         | CS.5.01.2a1      | Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m                                          | 20 bóng      | 5.0        | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 5 = 5                                                                                       |              |            |                |
| 3         | CS.5.02.11       | Thay choá đèn (lốp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H <12m               | 10 lốp       | 28.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 28 = 28                                                                                     |              |            |                |
| 4         | CS.5.08.11       | Thay tủ điện                                                                                | tủ           | 2.0        | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 2 = 2                                                                                       |              |            |                |
| 5         | CS.5.14.21       | Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công                                              | quả          | 37.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 37 = 37                                                                                     |              |            |                |
| 6         | CS.6.03.31       | Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn) | lần lựa chọn | 132.0      | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 132 = 132                                                                                   |              |            |                |
| 7         | TT               | Thay Aptomat 3 pha 100 A                                                                    | Cái          | 7.0        |                |
|           |                  | 7 = 7                                                                                       |              |            |                |
| 8         | TT               | Thay khởi động từ 50 A                                                                      | Cái          | 6.0        |                |
|           |                  | 6 = 6                                                                                       |              |            |                |
| 9         | TT               | Thay Rờ le thời gian                                                                        | Cái          | 6.0        |                |
|           |                  | 6 = 6                                                                                       |              |            |                |
| 10        | CS.6.03.41       | Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị                                          | lần lựa chọn | 18.0       | DG58_2015KT_CI |
|           |                  | 18 = 18                                                                                     |              |            |                |
| 11        | CS.1.03.31       | Lắp cần đèn sợi tóc Φ48, chiều dài cần đèn ≤1,5m                                            | cần đèn      | 23.0       | DG58_2015KT_CI |

| STT | Mã hiệu công tác | Danh mục công tác/ Diễn giải KL                                                                                                       | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức       |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------|
|     |                  | 23 = 23                                                                                                                               |             |            |                |
| 12  | CS.5.02.11       | Thay choá đèn (lốp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H <12m                                                         | 10 lớp      | 2.0        | DG58_2015KT_CI |
|     |                  | 2 = 2                                                                                                                                 |             |            |                |
| 13  | CS.2.01.01       | Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6 ÷ 25mm <sup>2</sup>                                                                 | 100m        | 8.20       | DG58_2015KT_CI |
|     |                  | 8,2 = 8,2                                                                                                                             |             |            |                |
| V   |                  | <b>DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC</b>                                                                                                    |             |            |                |
| 1   | TN1.01.31        | Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống B ≥ 300 ÷ 1000mm; H ≥ 400 ÷ 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống của đô thị loại đặc biệt | m3 bùn      | 308.40     | DG58_2015KT_CI |
|     |                  | <i>Đường Nguyễn Huệ: 3,2 = 3,2</i>                                                                                                    |             |            |                |
|     |                  | <i>Đường Hùng Vương: 155,4 = 155,4</i>                                                                                                |             |            |                |
|     |                  | <i>Đường A Khanh: 76,4 = 76,4</i>                                                                                                     |             |            |                |
|     |                  | <i>Đường Trần Phú: 61,9 = 61,9</i>                                                                                                    |             |            |                |
|     |                  | <i>Chợ thị trấn, chợ Đăk Pek: 11,5 = 11,5</i>                                                                                         |             |            |                |
| 2   | TN3.01.02        | Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn, cự ly vận chuyển ≤ 15km                                                                   | m3 bùn      | 348.40     | DG58_2015KT_CI |
|     |                  | 308.4                                                                                                                                 |             |            |                |
| 3   | TN1.03.01        | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng mương, sông ≤ 6m                          | km          | 1.80       | DG58_2015KT_CI |
|     |                  | <i>Hồ Đăk Xanh: 1,8 = 1,8</i>                                                                                                         |             |            |                |

| STT | Mã hiệu<br>công tác | Danh mục công tác/ Diễn giải KL | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Định mức |
|-----|---------------------|---------------------------------|----------------|------------|----------|
|-----|---------------------|---------------------------------|----------------|------------|----------|

## BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo Hướng dẫn số 03/HD-SXD ngày 06/8/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

Đơn vị tính: (đ)

| STT | Mã số    | Tên nhân công            | Đơn vị | Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công | Đơn giá NC bình quân (đ/công) | Hệ số lương bình quân | Lương CB (đ/công) | Đơn giá nhân công (đ/công) |
|-----|----------|--------------------------|--------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| 1   | N15.0019 | Kỹ sư 5/9                | công   | 1.26                               | 314,304.0                     | 1.26                  | 396,023.0         | 396,023                    |
| 2   | N15.0004 | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1 | công   | 1.26                               | 222,193.0                     | 1.26                  | 279,963.2         | 279,963                    |
| 3   | N15.0007 | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1 | công   | 1.26                               | 236,856.0                     | 1.26                  | 298,438.6         | 298,439                    |

## BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 13/2021/TT-BXD, Quyết định số 48/SXD-QLXD năm 2024 của tỉnh Kon Tum - Huyện Đắk Glei.)

### CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

| STT | Mã số    | Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải | Đơn vị | Nguyên giá<br>(đ) | Số ca /<br>1 năm | Định<br>mức | Đơn giá<br>(đ) | Hệ số |
|-----|----------|------------------------------------------|--------|-------------------|------------------|-------------|----------------|-------|
| 1   | M15.0059 | Cưa máy cầm tay                          | ca     | 7,600,000         | 180              |             |                |       |
|     |          | * Nhiên liệu, năng lượng :               |        |                   |                  |             |                |       |
|     |          | - Điện                                   | kwh    |                   |                  | 3.0         | 1,809.0        | 1.050 |
|     |          | * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác     |        |                   |                  |             |                |       |
|     |          | - Khấu hao                               |        |                   |                  | 0.30        | 7,600,000.0    | 1.0   |
|     |          | - Sửa chữa                               |        |                   |                  | 0.1050      | 7,600,000.0    |       |
|     |          | - Chi phí khác                           |        |                   |                  | 0.040       | 7,600,000.0    |       |
| 2   | M15.0050 | Máy bơm xăng 5CV                         | ca     | 0                 | 150              |             |                |       |
|     |          | * Nhiên liệu, năng lượng :               |        |                   |                  |             |                |       |
|     |          | - Xăng A92                               | Lít    |                   |                  | 2.160       | 17,218.2       | 1.020 |
|     |          | * Nhân công vận hành máy :               |        |                   |                  |             |                |       |
|     |          | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4           |        |                   |                  | 1.0         |                |       |
|     |          | Lương cơ bản                             |        |                   |                  | 1.650       | 254,900.0      | 1.520 |
|     |          | * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác     |        |                   |                  |             |                |       |
|     |          | - Khấu hao                               |        |                   |                  | 0.20        | 0.0            | 1.0   |
|     |          | - Sửa chữa                               |        |                   |                  | 0.0580      | 0.0            |       |
|     |          | - Chi phí khác                           |        |                   |                  | 0.050       | 0.0            |       |
| 3   | M15.0047 | Máy cắt cỏ công suất 3CV                 | ca     |                   |                  |             |                |       |
| 4   | M15.0048 | Máy ủi 170CV                             | ca     | 1,753,811,000     | 280              |             |                |       |
|     |          | * Nhiên liệu, năng lượng :               |        |                   |                  |             |                |       |
|     |          | - Diesel                                 | Lít    |                   |                  | 76.0        | 15,490.9       | 1.030 |
|     |          | * Nhân công vận hành máy :               |        |                   |                  |             |                |       |

|   |          |                                             |     |             |     |        |                 |       |
|---|----------|---------------------------------------------|-----|-------------|-----|--------|-----------------|-------|
|   |          | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4              |     |             |     | 1.0    |                 |       |
|   |          | Lương cơ bản                                |     |             |     | 1.650  | 254,900.0       | 1.520 |
|   |          | <i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i> |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Khấu hao                                  |     |             |     | 0.140  | 1,753,811,000.0 | 0.90  |
|   |          | - Sửa chữa                                  |     |             |     | 0.0550 | 1,753,811,000.0 |       |
|   |          | - Chi phí khác                              |     |             |     | 0.050  | 1,753,811,000.0 |       |
| 5 | M15.0060 | <b>Ô tô có cầu tự hành 2,5T</b>             | ca  |             |     |        |                 |       |
| 6 | M15.0004 | <b>Ô tô tải 2,5 tấn</b>                     | ca  | 218,983,000 | 250 |        |                 |       |
|   |          | <i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>           |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Xăng A92                                  | Lít |             |     | 13.0   | 17,218.2        | 1.020 |
|   |          | <i>* Nhân công vận hành máy :</i>           |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4                   |     |             |     | 1.0    |                 |       |
|   |          | Lương cơ bản                                |     |             |     | 1.180  | 254,900.0       | 1.180 |
|   |          | <i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i> |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Khấu hao                                  |     |             |     | 0.170  | 218,983,000.0   | 0.90  |
|   |          | - Sửa chữa                                  |     |             |     | 0.0620 | 218,983,000.0   |       |
|   |          | - Chi phí khác                              |     |             |     | 0.060  | 218,983,000.0   |       |
| 7 | M15.0009 | <b>Ô tô tự đổ 4,0 T</b>                     | ca  | 0           | 260 |        |                 |       |
|   |          | <i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>           |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Xăng A92                                  | Lít |             |     | 32.40  | 17,218.2        | 1.020 |
|   |          | <i>* Nhân công vận hành máy :</i>           |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4                   |     |             |     | 1.0    |                 |       |
|   |          | Lương cơ bản                                |     |             |     | 1.180  | 254,900.0       | 1.180 |
|   |          | <i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i> |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Khấu hao                                  |     |             |     | 0.170  | 0.0             | 1.0   |
|   |          | - Sửa chữa                                  |     |             |     | 0.0750 | 0.0             |       |
|   |          | - Chi phí khác                              |     |             |     | 0.060  | 0.0             |       |
| 8 | M15.1137 | <b>Xe bồn 5m3</b>                           | ca  | 497,469,000 | 260 |        |                 |       |
|   |          | <i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>           |     |             |     |        |                 |       |
|   |          | - Diesel                                    | Lít |             |     | 23.0   | 15,490.9        | 1.030 |



|           |                  |                                         |           |                      |            |        |               |       |
|-----------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------|------------|--------|---------------|-------|
|           |                  | * Nhân công vận hành máy :              |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4               |           |                      |            | 1.0    |               |       |
|           |                  | Lương cơ bản                            |           |                      |            | 1.40   | 254,900.0     | 1.180 |
|           |                  | * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác    |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Khấu hao                              |           |                      |            | 0.120  | 497,469,000.0 | 0.90  |
|           |                  | - Sửa chữa                              |           |                      |            | 0.0440 | 497,469,000.0 |       |
|           |                  | - Chi phí khác                          |           |                      |            | 0.060  | 497,469,000.0 |       |
| <b>9</b>  | <b>M15.0049</b>  | <b>Xe bồn 6m3</b>                       | <b>ca</b> | <b>571,304,000</b>   | <b>260</b> |        |               |       |
|           |                  | * Nhiên liệu, năng lượng :              |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Diesel                                | Lít       |                      |            | 24.0   | 15,490.9      | 1.030 |
|           |                  | * Nhân công vận hành máy :              |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4               |           |                      |            | 1.0    |               |       |
|           |                  | Lương cơ bản                            |           |                      |            | 1.40   | 254,900.0     | 1.180 |
|           |                  | * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác    |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Khấu hao                              |           |                      |            | 0.120  | 571,304,000.0 | 0.90  |
|           |                  | - Sửa chữa                              |           |                      |            | 0.0440 | 571,304,000.0 |       |
|           |                  | - Chi phí khác                          |           |                      |            | 0.060  | 571,304,000.0 |       |
| <b>10</b> | <b>M15.0042</b>  | <b>Xe ép rác &lt;=5T</b>                | <b>ca</b> | <b>0</b>             | <b>280</b> |        |               |       |
|           |                  | * Nhiên liệu, năng lượng :              |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Diesel                                | Lít       |                      |            | 41.0   | 15,490.9      | 1.030 |
|           |                  | * Nhân công vận hành máy :              |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4               |           |                      |            | 1.0    |               |       |
|           |                  | Lương cơ bản                            |           |                      |            | 1.180  | 254,900.0     | 1.180 |
|           |                  | * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác    |           |                      |            |        |               |       |
|           |                  | - Khấu hao                              |           |                      |            | 0.170  | 0.0           | 1.0   |
|           |                  | - Sửa chữa                              |           |                      |            | 0.090  | 0.0           |       |
|           |                  | - Chi phí khác                          |           |                      |            | 0.060  | 0.0           |       |
| <b>11</b> | <b>M15.01262</b> | <b>Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m</b>    | <b>ca</b> |                      |            |        |               |       |
| <b>12</b> | <b>M15.0033</b>  | <b>Xe thang - chiều dài thang: 12 m</b> | <b>ca</b> | <b>1,371,165,000</b> | <b>280</b> |        |               |       |
|           |                  | * Nhiên liệu, năng lượng :              |           |                      |            |        |               |       |

|           |                 |                                             |           |                      |            |        |                 |       |
|-----------|-----------------|---------------------------------------------|-----------|----------------------|------------|--------|-----------------|-------|
|           |                 | - Diesel                                    | Lít       |                      |            | 29.0   | 15,490.9        | 1.030 |
|           |                 | <i>* Nhân công vận hành máy :</i>           |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4                   |           |                      |            | 1.0    |                 |       |
|           |                 | Lương cơ bản                                |           |                      |            | 1.0    | 254,900.0       | 1.180 |
|           |                 | - Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4                   |           |                      |            | 1.0    |                 |       |
|           |                 | Lương cơ bản                                |           |                      |            | 1.40   | 254,900.0       | 1.180 |
|           |                 | <i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i> |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Khấu hao                                  |           |                      |            | 0.150  | 1,371,165,000.0 | 0.90  |
|           |                 | - Sửa chữa                                  |           |                      |            | 0.0370 | 1,371,165,000.0 |       |
|           |                 | - Chi phí khác                              |           |                      |            | 0.050  | 1,371,165,000.0 |       |
| <b>13</b> | <b>M15.0032</b> | <b>Xe thang - chiều dài thang: 9 m</b>      | <b>ca</b> | <b>1,008,639,000</b> | <b>280</b> |        |                 |       |
|           |                 | <i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>           |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Diesel                                    | Lít       |                      |            | 25.0   | 15,490.9        | 1.030 |
|           |                 | <i>* Nhân công vận hành máy :</i>           |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4                   |           |                      |            | 1.0    |                 |       |
|           |                 | Lương cơ bản                                |           |                      |            | 1.0    | 254,900.0       | 1.180 |
|           |                 | - Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4                   |           |                      |            | 1.0    |                 |       |
|           |                 | Lương cơ bản                                |           |                      |            | 1.40   | 254,900.0       | 1.180 |
|           |                 | <i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i> |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Khấu hao                                  |           |                      |            | 0.150  | 1,008,639,000.0 | 0.90  |
|           |                 | - Sửa chữa                                  |           |                      |            | 0.0390 | 1,008,639,000.0 |       |
|           |                 | - Chi phí khác                              |           |                      |            | 0.050  | 1,008,639,000.0 |       |
| <b>14</b> | <b>M15.0110</b> | <b>Xe thang cao 12m</b>                     | <b>ca</b> | <b>1,371,165,000</b> | <b>280</b> |        |                 |       |
|           |                 | <i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>           |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Diesel                                    | Lít       |                      |            | 29.0   | 15,490.9        | 1.030 |
|           |                 | <i>* Nhân công vận hành máy :</i>           |           |                      |            |        |                 |       |
|           |                 | - Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4                   |           |                      |            | 1.0    |                 |       |
|           |                 | Lương cơ bản                                |           |                      |            | 1.0    | 254,900.0       | 1.180 |
|           |                 | - Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4                   |           |                      |            | 1.0    |                 |       |
|           |                 | Lương cơ bản                                |           |                      |            | 1.40   | 254,900.0       | 1.180 |

|  |  |                                             |  |  |  |        |                 |      |
|--|--|---------------------------------------------|--|--|--|--------|-----------------|------|
|  |  | <i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i> |  |  |  |        |                 |      |
|  |  | - Khấu hao                                  |  |  |  | 0.150  | 1,371,165,000.0 | 0.90 |
|  |  | - Sửa chữa                                  |  |  |  | 0.0370 | 1,371,165,000.0 |      |
|  |  | - Chi phí khác                              |  |  |  | 0.050  | 1,371,165,000.0 |      |

|                              |
|------------------------------|
| Đơn vị tính: (đ)             |
| <b>Chi phí</b><br><b>(đ)</b> |
| <b>24,487</b>                |
| 5,698.4                      |
| 5,698.4                      |
| 18,788.9                     |
| 12,666.7                     |
| 4,433.3                      |
| 1,688.9                      |
| <b>314,636</b>               |
| 37,935.1                     |
| 37,935.1                     |
| 276,701.0                    |
| 276,701.0                    |
| 276,700.7                    |
| 0.0                          |
| 0.0                          |
| 0.0                          |
| 0.0                          |
|                              |
| <b>2,936,224</b>             |
| 1,212,628.4                  |
| 1,212,628.4                  |
| 276,701.0                    |

|                  |
|------------------|
| 276,701.0        |
| 276,700.7        |
| 1,446,894.1      |
| 789,215.0        |
| 344,498.6        |
| 313,180.5        |
|                  |
| <b>724,094</b>   |
| 228,313.1        |
| 228,313.1        |
| 254,900.0        |
| 254,900.0        |
| 254,900.0        |
| 240,881.3        |
| 134,017.6        |
| 54,307.8         |
| 52,555.9         |
| <b>823,926</b>   |
| 569,026.4        |
| 569,026.4        |
| 254,900.0        |
| 254,900.0        |
| 254,900.0        |
| 0.0              |
| 0.0              |
| 0.0              |
| 0.0              |
| <b>1,075,032</b> |
| 366,979.7        |
| 366,979.7        |

|                  |
|------------------|
| 302,424.0        |
| 302,424.0        |
| 302,423.7        |
| 405,628.6        |
| 206,641.0        |
| 84,187.1         |
| 114,800.5        |
| <b>1,151,192</b> |
| 382,935.3        |
| 382,935.3        |
| 302,424.0        |
| 302,424.0        |
| 302,423.7        |
| 465,832.5        |
| 237,310.9        |
| 96,682.2         |
| 131,839.4        |
| <b>909,081</b>   |
| 654,181.1        |
| 654,181.1        |
| 254,900.0        |
| 254,900.0        |
| 254,900.0        |
| 0.0              |
| 0.0              |
| 0.0              |
| 0.0              |
|                  |
| <b>2,068,292</b> |
| 462,713.5        |

|                    |
|--------------------|
| 462,713.5          |
| <i>518,441.0</i>   |
| 216,017.0          |
| 216,016.9          |
| 302,424.0          |
| 302,423.7          |
| <i>1,087,138.0</i> |
| 661,097.4          |
| 181,189.7          |
| 244,850.9          |
| <b>1,724,243</b>   |
| 398,890.9          |
| 398,890.9          |
| <i>518,441.0</i>   |
| 216,017.0          |
| 216,016.9          |
| 302,424.0          |
| 302,423.7          |
| <i>806,911.2</i>   |
| 486,308.1          |
| 140,489.0          |
| 180,114.1          |
| <b>2,068,292</b>   |
| <i>462,713.5</i>   |
| 462,713.5          |
| <i>518,441.0</i>   |
| 216,017.0          |
| 216,016.9          |
| 302,424.0          |
| 302,423.7          |

|                    |
|--------------------|
| <i>1,087,138.0</i> |
| 661,097.4          |
| 181,189.7          |
| 244,850.9          |



# HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

HẠNG MỤC: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%)

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác / vật tư                                                                      | Đơn vị   | Khối lượng | Định mức hao phí |         |         | Hệ số | Khối lượng hao phí |           |        |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------------|---------|---------|-------|--------------------|-----------|--------|
|     |           |                                                                                            |          |            | Vật liệu         | N. công | Máy     |       | Vật liệu           | Nhân công | Máy    |
| 1   | MT1.01.01 | Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công. Đô thị loại đặc biệt                    | km       | 377.70     |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     |           | <b>b) Nhân công</b>                                                                        |          |            |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                   | công     |            |                  | 1.20    |         | 1.0   |                    | 453.240   |        |
| 2   | MT1.02.02 | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại đặc biệt                 | 10.000m2 | 26.30      |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     |           | <b>b) Nhân công</b>                                                                        |          |            |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                   | công     |            |                  | 1.80    |         | 1.0   |                    | 47.340    |        |
| 3   | MT3.01.01 | Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi <= 500 tấn/ngày | tấn rác  | 2,442.680  |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     |           | <b>a) Vật liệu</b>                                                                         |          |            |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     | V15.9998  | Vôi bột                                                                                    | tấn      |            | 0.000260         |         |         | 1.0   | 0.6351             |           |        |
|     | V15.01231 | Đất phủ bãi                                                                                | m3       |            | 0.210            |         |         | 1.0   | 512.9628           |           |        |
|     | V15.0124  | Hóa chất diệt ruồi                                                                         | lít      |            | 0.002040         |         |         | 1.0   | 4.9831             |           |        |
|     | V15.0125  | EM thứ cấp                                                                                 | lít      |            | 0.40             |         |         | 1.0   | 977.0720           |           |        |
|     | V15.0126  | Bokashi                                                                                    | kg       |            | 0.2460           |         |         | 1.0   | 600.8993           |           |        |
|     |           | <b>b) Nhân công</b>                                                                        |          |            |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                   | công     |            |                  | 0.060   |         | 1.0   |                    | 146.5608  |        |
|     |           | <b>c) Máy thi công</b>                                                                     |          |            |                  |         |         |       |                    |           |        |
|     | M15.0048  | Máy ủi 170CV                                                                               | ca       |            |                  |         | 0.00250 | 1.0   |                    |           | 6.1067 |
|     | M15.0049  | Xe bồn 6m3                                                                                 | ca       |            |                  |         | 0.0020  | 1.0   |                    |           | 4.8854 |
|     | M15.0050  | Máy bơm xăng 5CV                                                                           | ca       |            |                  |         | 0.0010  | 1.0   |                    |           | 2.4427 |

# HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%)

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác / vật tư                                                                                                        | Đơn vị  | Khối lượng | Định mức hao phí |         |         | Hệ số | Khối lượng hao phí |           |          |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------------|---------|---------|-------|--------------------|-----------|----------|
|     |           |                                                                                                                              |         |            | Vật liệu         | N. công | Máy     |       | Vật liệu           | Nhân công | Máy      |
| 1   | MT2.02.01 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác <=5 tấn | tấn rác | 2,442.680  |                  |         |         |       |                    |           |          |
|     |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                                                           |         |            |                  |         |         |       |                    |           |          |
|     | V15.0121  | Thùng rác nhựa                                                                                                               | cái     |            | 0.00440          |         |         | 1.0   | 10.7478            |           |          |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                                                          |         |            |                  |         |         |       |                    |           |          |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                     | công    |            |                  | 0.2780  |         | 1.0   |                    | 679.0650  |          |
|     |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                                                       |         |            |                  |         |         |       |                    |           |          |
|     | M15.0042  | Xe ép rác <=5T                                                                                                               | ca      |            |                  |         | 0.17480 | 1.0   |                    |           | 426.9805 |

# HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

## DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác / vật tư                         | Đơn vị | Khối lượng | Định mức hao phí |         |        | Hệ số | Khối lượng hao phí |           |         |
|-----|-----------|-----------------------------------------------|--------|------------|------------------|---------|--------|-------|--------------------|-----------|---------|
|     |           |                                               |        |            | Vật liệu         | N. công | Máy    |       | Vật liệu           | Nhân công | Máy     |
| 1   | CX3.07.02 | Cắt thấp tán, không chế chiều cao, cây loại 2 | 1 cây  | 69.0       |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     |           | <i>a) Vật liệu</i>                            |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | V15.0051A | Sơn                                           | kg     |            | 0.150            |         |        | 1.0   | 10.350             |           |         |
|     | 0025      | Xăng                                          | kg     |            | 0.1080           |         |        | 1.0   | 7.4520             |           |         |
|     | Z999      | Vật liệu khác                                 | %      |            | 1.50             |         |        |       |                    |           |         |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                           |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                      | công   |            |                  | 5.40    |        | 1.0   |                    | 372.60    |         |
|     |           | <i>c) Máy thi công</i>                        |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | M15.0110  | Xe thang cao 12m                              | ca     |            |                  |         | 0.180  | 1.0   |                    |           | 12.420  |
|     | M15.0004  | Ô tô tải 2,5 tấn                              | ca     |            |                  |         | 0.10   | 1.0   |                    |           | 6.90    |
| 2   | CX3.06.02 | Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2             | 1 cây  | 88.0       |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     |           | <i>a) Vật liệu</i>                            |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | V15.0051A | Sơn                                           | kg     |            | 0.0250           |         |        | 1.0   | 2.20               |           |         |
|     | Z999      | Vật liệu khác                                 | %      |            | 1.50             |         |        |       |                    |           |         |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                           |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                      | công   |            |                  | 1.080   |        | 1.0   |                    | 95.040    |         |
|     |           | <i>c) Máy thi công</i>                        |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | M15.0059  | Cưa máy cầm tay                               | ca     |            |                  |         | 0.1490 | 1.0   |                    |           | 13.1120 |
|     | M15.0110  | Xe thang cao 12m                              | ca     |            |                  |         | 0.0240 | 1.0   |                    |           | 2.1120  |
| 3   | CX3.11.02 | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                  | 1 cây  | 311.0      |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     |           | <i>a) Vật liệu</i>                            |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | V15.9888A | Vôi                                           | kg     |            | 0.570            |         |        | 1.0   | 177.270            |           |         |
|     | V15.9894  | A dao                                         | kg     |            | 0.0110           |         |        | 1.0   | 3.4210             |           |         |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                           |        |            |                  |         |        |       |                    |           |         |
|     | N15.0004  | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                      | công   |            |                  | 0.050   |        | 1.0   |                    | 15.550    |         |

|   |           |                                         |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|---|-----------|-----------------------------------------|---------------|-------|--------|--------|--------|-----|---------|---------|--------|
| 4 | CX3.03.01 | Duy trì cây bóng mát loại 1             | 1 cây/<br>năm | 260.0 |        |        |        |     |         |         |        |
|   |           | <i>a) Vật liệu</i>                      |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | V15.0051A | Sơn                                     | kg            |       | 0.020  |        |        | 1.0 | 5.20    |         |        |
|   | V15.0151  | Xăng                                    | lít           |       | 0.0140 |        |        | 1.0 | 3.640   |         |        |
|   | V15.0187  | Cây chống rỉ 60                         | cây           |       | 0.20   |        |        | 1.0 | 52.0    |         |        |
|   | V15.0153  | Nẹp gỗ                                  | cây           |       | 0.20   |        |        | 1.0 | 52.0    |         |        |
|   | V15.0154  | Đinh                                    | kg            |       | 0.0050 |        |        | 1.0 | 1.30    |         |        |
|   |           | <i>b) Nhân công</i>                     |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                | công          |       |        | 0.4050 |        | 1.0 |         | 105.30  |        |
| 5 | CX3.11.01 | Quét vôi gốc cây, cây loại 1            | 1 cây         | 329.0 |        |        |        |     |         |         |        |
|   |           | <i>a) Vật liệu</i>                      |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | V15.9888A | Vôi                                     | kg            |       | 0.160  |        |        | 1.0 | 52.640  |         |        |
|   | V15.9894  | A dao                                   | kg            |       | 0.0030 |        |        | 1.0 | 0.9870  |         |        |
|   |           | <i>b) Nhân công</i>                     |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | N15.0004  | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                | công          |       |        | 0.030  |        | 1.0 |         | 9.870   |        |
| 6 | CX3.01.01 | Duy trì cây bóng mát mới trồng          | 1 cây/<br>năm | 260.0 |        |        |        |     |         |         |        |
|   |           | <i>a) Vật liệu</i>                      |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | V15.0147  | Nước tưới                               | m3            |       | 2.40   |        |        | 1.0 | 624.0   |         |        |
|   | V15.0137A | Phân vi sinh                            | kg            |       | 6.0    |        |        | 1.0 | 1,560.0 |         |        |
|   | V15.0187  | Cây chống rỉ 60                         | cây           |       | 3.0    |        |        | 1.0 | 780.0   |         |        |
|   | V15.8808  | Dây kẽm 1mm                             | Kg            |       | 0.020  |        |        | 1.0 | 5.20    |         |        |
|   | Z999      | Vật liệu khác                           | %             |       | 1.50   |        |        |     |         |         |        |
|   |           | <i>b) Nhân công</i>                     |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                | công          |       |        | 1.0440 |        | 1.0 |         | 271.440 |        |
|   |           | <i>c) Máy thi công</i>                  |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | M15.1137  | Xe bồn 5m3                              | ca            |       |        |        | 0.1080 | 1.0 |         |         | 28.080 |
| 7 | CX1.03.01 | Xén lẹ cỏ lá tre                        | 100md/lần     | 40.0  |        |        |        |     |         |         |        |
|   |           | <i>b) Nhân công</i>                     |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                | công          |       |        | 0.30   |        | 1.0 |         | 12.0    |        |
| 8 | CX1.02.12 | Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy | 100m2/<br>lần | 60.0  |        |        |        |     |         |         |        |
|   |           | <i>b) Nhân công</i>                     |               |       |        |        |        |     |         |         |        |
|   | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                | công          |       |        | 0.1080 |        | 1.0 |         | 6.480   |        |

|           |                  |                                        |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|-----------|------------------|----------------------------------------|-----------------------|-------------|---------|--------|--------|-----|--------|--------|
|           |                  | <b>c) Máy thi công</b>                 |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | M15.0047         | Máy cắt cỏ công suất 3CV               | ca                    |             |         |        | 0.0450 | 1.0 |        | 2.70   |
| <b>9</b>  | <b>CX2.02.02</b> | <b>Công tác thay hoa bồn hoa giỏ</b>   | <b>100m2/<br/>lần</b> | <b>0.40</b> |         |        |        |     |        |        |
|           |                  | <b>a) Vật liệu</b>                     |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | 126              | Hoa giỏ                                | giỏ                   |             | 1,600.0 |        |        | 1.0 | 640.0  |        |
|           |                  | <b>b) Nhân công</b>                    |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | N15.0007         | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1               | công                  |             |         | 2.70   |        | 1.0 | 1.080  |        |
| <b>10</b> | <b>CX3.10.02</b> | <b>Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2</b> | <b>1 cây</b>          | <b>7.0</b>  |         |        |        |     |        |        |
|           |                  | <b>b) Nhân công</b>                    |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | N15.0007         | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1               | công                  |             |         | 11.430 |        | 1.0 | 80.010 |        |
|           |                  | <b>c) Máy thi công</b>                 |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | M15.0060         | Ô tô có cầu tự hành 2,5T               | ca                    |             |         |        | 0.2820 | 1.0 |        | 1.9740 |
|           | M15.0059         | Cưa máy cầm tay                        | ca                    |             |         |        | 1.480  | 1.0 |        | 10.360 |
|           | M15.0110         | Xe thang cao 12m                       | ca                    |             |         |        | 0.110  | 1.0 |        | 0.770  |
| <b>11</b> | <b>CX3.10.01</b> | <b>Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1</b> | <b>1 cây</b>          | <b>10.0</b> |         |        |        |     |        |        |
|           |                  | <b>b) Nhân công</b>                    |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | N15.0007         | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1               | công                  |             |         | 2.920  |        | 1.0 | 29.20  |        |
|           |                  | <b>c) Máy thi công</b>                 |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | M15.0059         | Cưa máy cầm tay                        | ca                    |             |         |        | 0.50   | 1.0 |        | 5.0    |
| <b>12</b> | <b>CX1.05.02</b> | <b>Trồng dặm cỏ nhung</b>              | <b>1m2/lần</b>        | <b>80.0</b> |         |        |        |     |        |        |
|           |                  | <b>a) Vật liệu</b>                     |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | V15.3306         | Cỏ nhung                               | m2                    |             | 1.070   |        |        | 1.0 | 85.60  |        |
|           | V15.9851         | Nước                                   | m3                    |             | 0.0150  |        |        | 1.0 | 1.20   |        |
|           | V15.0137A        | Phân vi sinh                           | kg                    |             | 0.20    |        |        | 1.0 | 16.0   |        |
|           |                  | <b>b) Nhân công</b>                    |                       |             |         |        |        |     |        |        |
|           | N15.0007         | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1               | công                  |             |         | 0.0770 |        | 1.0 | 6.160  |        |

# HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

## DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

| STT | Mã hiệu         | Tên công tác / vật tư                                                         | Đơn vị  | Khối lượng | Định mức hao phí |         |     | Hệ số | Khối lượng hao phí |           |      |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|------------------|---------|-----|-------|--------------------|-----------|------|
|     |                 |                                                                               |         |            | Vật liệu         | N. công | Máy |       | Vật liệu           | Nhân công | Máy  |
| 1   | CS.5.01.11      | Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công                                           | 20 bóng | 7.0        |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | V15.1074        | Bóng đèn 75-100W                                                              | bóng    |            | 20.0             |         |     | 1.0   | 140.0              |           |      |
|     | V15.0073        | Dây điện 1x1                                                                  | m       |            | 6.0              |         |     | 1.0   | 42.0               |           |      |
|     | V15.0074        | Đui đèn ống                                                                   | đui     |            | 6.0              |         |     | 1.0   | 42.0               |           |      |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | N15.0004        | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                                                      | công    |            |                  | 3.60    |     | 1.0   |                    | 25.20     |      |
| 2   | CS.5.01.2a<br>1 | Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m                            | 20 bóng | 5.0        |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | V15.0075        | Bóng cao áp                                                                   | bóng    |            | 20.0             |         |     | 1.0   | 100.0              |           |      |
|     | V15.0073        | Dây điện 1x1                                                                  | m       |            | 6.0              |         |     | 1.0   | 30.0               |           |      |
|     | V15.0076        | Đui E40                                                                       | đui     |            | 2.0              |         |     | 1.0   | 10.0               |           |      |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | N15.0007        | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công    |            |                  | 4.0     |     | 1.0   |                    | 20.0      |      |
|     |                 | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | M15.0032        | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                                               | ca      |            |                  |         | 1.0 | 1.0   |                    |           | 5.0  |
| 3   | CS.5.02.11      | Thay chóa đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H <12m | 10 lớp  | 28.0       |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | V15.0080        | Lớp đèn (chóa đèn pha) đơn                                                    | cái     |            | 10.0             |         |     | 1.0   | 280.0              |           |      |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | N15.0007        | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công    |            |                  | 11.0    |     | 1.0   |                    | 308.0     |      |
|     |                 | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |         |            |                  |         |     |       |                    |           |      |
|     | M15.0033        | Xe thang - chiều dài thang: 12 m                                              | ca      |            |                  |         | 2.0 | 1.0   |                    |           | 56.0 |
| 4   | CS.5.08.11      | Thay tủ điện                                                                  | tủ      | 2.0        |                  |         |     |       |                    |           |      |

|    |            |                                                                                                    |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|----|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-------|------|-----|--------|--|------|
|    |            | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                 |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | V15.0056   | Tủ điện                                                                                            | bộ                  |              | 1.0   |      | 1.0 | 2.0    |  |      |
|    |            | <b>b) Nhân công</b>                                                                                |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | N15.0007   | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                           | công                |              | 4.0   |      | 1.0 | 8.0    |  |      |
|    |            | <b>c) Máy thi công</b>                                                                             |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | M15.0032   | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                                                                    | ca                  |              |       | 0.20 | 1.0 |        |  | 0.40 |
| 5  | CS.5.14.21 | <b>Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công</b>                                              | <b>quả</b>          | <b>37.0</b>  |       |      |     |        |  |      |
|    |            | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                 |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | V15.0119   | Quả cầu nhựa                                                                                       | quả                 |              | 1.0   |      | 1.0 | 37.0   |  |      |
|    |            | <b>b) Nhân công</b>                                                                                |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | N15.0004   | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                                                                           | công                |              | 1.080 |      | 1.0 | 39.960 |  |      |
| 6  | CS.6.03.31 | <b>Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)</b> | <b>lần lựa chọn</b> | <b>132.0</b> |       |      |     |        |  |      |
|    |            | <b>b) Nhân công</b>                                                                                |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | N15.0019   | Kỹ sư 5/9                                                                                          | công                |              | 0.50  |      | 1.0 | 66.0   |  |      |
| 7  | TT         | <b>Thay Aptomat 3 pha 100 A</b>                                                                    | <b>Cái</b>          | <b>7.0</b>   |       |      |     |        |  |      |
|    |            | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                 |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | TT         | Aptomat 3 pha 100 A                                                                                | Cái                 |              | 1.0   |      | 1.0 | 7.0    |  |      |
|    |            | <b>b) Nhân công</b>                                                                                |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | N15.0007   | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                           | công                |              | 4.0   |      | 1.0 | 28.0   |  |      |
| 8  | TT         | <b>Thay khởi động từ 50 A</b>                                                                      | <b>Cái</b>          | <b>6.0</b>   |       |      |     |        |  |      |
|    |            | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                 |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | TT         | Khởi động từ 50 A                                                                                  | cái                 |              | 1.0   |      | 1.0 | 6.0    |  |      |
|    |            | <b>b) Nhân công</b>                                                                                |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | N15.0007   | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                           | công                |              | 4.0   |      | 1.0 | 24.0   |  |      |
| 9  | TT         | <b>Thay Rờ le thời gian</b>                                                                        | <b>Cái</b>          | <b>6.0</b>   |       |      |     |        |  |      |
|    |            | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                 |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | TT         | Rờ le thời gian                                                                                    | Cái                 |              | 1.0   |      | 1.0 | 6.0    |  |      |
|    |            | <b>b) Nhân công</b>                                                                                |                     |              |       |      |     |        |  |      |
|    | N15.0007   | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                           | công                |              | 4.0   |      | 1.0 | 24.0   |  |      |
| 10 | CS.6.03.41 | <b>Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị</b>                                          | <b>lần lựa chọn</b> | <b>18.0</b>  |       |      |     |        |  |      |
|    |            | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                 |                     |              |       |      |     |        |  |      |

|           |                   |                                                                                         |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|-----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------|------|-------|-----|--------|-------|-------|
|           | V15.10019         | Mạch hiển thị                                                                           | bộ             |             | 1.0    |      |       | 1.0 | 18.0   |       |       |
|           |                   | <b>b) Nhân công</b>                                                                     |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | N15.0019          | Kỹ sư 5/9                                                                               | công           |             |        | 0.50 |       | 1.0 |        | 9.0   |       |
| <b>11</b> | <b>CS.1.03.31</b> | <b>Lắp cần đèn sợi tóc Φ48, chiều dài cần đèn ≤1,5m</b>                                 | <b>cần đèn</b> | <b>23.0</b> |        |      |       |     |        |       |       |
|           |                   | <b>a) Vật liệu</b>                                                                      |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | V15.0018          | Cần đèn sợi tóc D48 chiều dài cần đèn ≤1,5m                                             | bộ             |             | 1.0    |      |       | 1.0 | 23.0   |       |       |
|           | V15.10002         | Bulông M16x250                                                                          | cái            |             | 2.0    |      |       | 1.0 | 46.0   |       |       |
|           |                   | <b>b) Nhân công</b>                                                                     |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | N15.0007          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                | công           |             |        | 0.80 |       | 1.0 |        | 18.40 |       |
|           |                   | <b>c) Máy thi công</b>                                                                  |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | M15.01262         | Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m                                                           | ca             |             |        |      | 0.10  | 1.0 |        |       | 2.30  |
| <b>12</b> | <b>CS.5.02.11</b> | <b>Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H &lt;12m</b> | <b>10 lớp</b>  | <b>2.0</b>  |        |      |       |     |        |       |       |
|           |                   | <b>a) Vật liệu</b>                                                                      |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | V15.0080          | Lớp đèn (choá đèn pha) đơn                                                              | cái            |             | 10.0   |      |       | 1.0 | 20.0   |       |       |
|           |                   | <b>b) Nhân công</b>                                                                     |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | N15.0007          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                | công           |             |        | 11.0 |       | 1.0 |        | 22.0  |       |
|           |                   | <b>c) Máy thi công</b>                                                                  |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | M15.0033          | Xe thang - chiều dài thang: 12 m                                                        | ca             |             |        |      | 2.0   | 1.0 |        |       | 4.0   |
| <b>13</b> | <b>CS.2.01.01</b> | <b>Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6 ÷ 25mm<sup>2</sup></b>             | <b>100m</b>    | <b>8.20</b> |        |      |       |     |        |       |       |
|           |                   | <b>a) Vật liệu</b>                                                                      |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | V15.0034          | Dây điện 6-25mm <sup>2</sup>                                                            | m              |             | 101.50 |      |       | 1.0 | 832.30 |       |       |
|           | V15.0127          | Băng dính                                                                               | cuộn           |             | 1.0    |      |       | 1.0 | 8.20   |       |       |
|           |                   | <b>b) Nhân công</b>                                                                     |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | N15.0007          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                | công           |             |        | 1.50 |       | 1.0 |        | 12.30 |       |
|           |                   | <b>c) Máy thi công</b>                                                                  |                |             |        |      |       |     |        |       |       |
|           | M15.0032          | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                                                         | ca             |             |        |      | 0.250 | 1.0 |        |       | 2.050 |



# HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

| STT | Mã hiệu   | Tên công tác / vật tư                                                                                                                                                      | Đơn vị | Khối lượng | Định mức hao phí |         |       | Hệ số | Khối lượng hao phí |           |         |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|---------|-------|-------|--------------------|-----------|---------|
|     |           |                                                                                                                                                                            |        |            | Vật liệu         | N. công | Máy   |       | Vật liệu           | Nhân công | Máy     |
| 1   | TN1.01.31 | Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống B $\geq 300 \div 1000\text{mm}$ ; H $\geq 400 \div 1000\text{mm}$ , lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống của đô thị loại đặc biệt | m3 bùn | 308.40     |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     |           | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                                                        |        |            |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                                                                   | công   |            |                  | 5.30    |       | 1.0   |                    | 1,634.520 |         |
| 2   | TN3.01.02 | Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn, cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$                                                                                            | m3 bùn | 348.40     |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     |           | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                                                        |        |            |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                                                                   | công   |            |                  | 0.50    |       | 1.0   |                    | 174.20    |         |
|     |           | <b>c) Máy thi công</b>                                                                                                                                                     |        |            |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     | M15.0009  | Ô tô tự đổ 4,0 T                                                                                                                                                           | ca     |            |                  |         | 0.110 | 1.0   |                    |           | 38.3240 |
| 3   | TN1.03.01 | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng mương, sông $\leq 6\text{m}$                                                   | km     | 1.80       |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     |           | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                                                        |        |            |                  |         |       |       |                    |           |         |
|     | N15.0007  | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                                                                   | công   |            |                  | 4.0     |       | 1.0   |                    | 7.20      |         |

# BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

HẠNG MỤC: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%)

| STT        | Tên vật tư               | Đơn vị | Khối lượng | Giá T.B<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Hệ số | Giá T.B x H.S<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Giá H.T<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) |
|------------|--------------------------|--------|------------|----------------|--------------------|-------|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>VẬT LIỆU</b>          |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Bokashi                  | kg     | 600.8993   | 15,450         | 9,283,894          | 1.0   | 15,450               | 9,283,894          | 15,450         | 9,283,894          |
| 2          | Đất phủ bãi              | m3     | 512.9628   | 30,900         | 15,850,551         | 1.0   | 30,900               | 15,850,551         | 30,900         | 15,850,551         |
| 3          | EM thứ cấp               | lít    | 977.0720   | 9,270          | 9,057,457          | 1.0   | 9,270                | 9,057,457          | 9,270          | 9,057,457          |
| 4          | Hóa chất diệt ruồi       | lít    | 4.9831     | 524,364        | 2,612,941          | 1.0   | 524,364              | 2,612,941          | 524,364        | 2,612,941          |
| 5          | Vôi bột                  | tấn    | 0.6351     | 3,000,000      | 1,905,290          | 1.0   | 3,000,000            | 1,905,290          | 3,000,000      | 1,905,290          |
|            | <b>TỔNG VẬT LIỆU</b>     |        |            |                | <b>38,710,133</b>  |       |                      | <b>38,710,133</b>  |                | <b>38,710,133</b>  |
| <b>II</b>  | <b>NHÂN CÔNG</b>         |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1 | công   | 647.1408   | 298,439        | 193,132,053        | 1.0   | 298,439              | 193,132,053        | 298,439        | 193,132,053        |
|            | <b>TỔNG NHÂN CÔNG</b>    |        |            |                | <b>193,132,053</b> |       |                      | <b>193,132,053</b> |                | <b>193,132,053</b> |
| <b>III</b> | <b>MÁY THI CÔNG</b>      |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Máy bơm xăng 5CV         | ca     | 2.4427     | 314,636        | 768,555            | 1.0   | 314,636              | 768,555            | 314,636        | 768,555            |
| 2          | Máy ủi 170CV             | ca     | 6.1067     | 2,936,224      | 17,930,639         | 1.0   | 2,936,224            | 17,930,639         | 2,936,224      | 17,930,639         |
| 3          | Xe bồn 6m3               | ca     | 4.8854     | 1,151,192      | 5,623,987          | 1.0   | 1,151,192            | 5,623,987          | 1,151,192      | 5,623,987          |
|            | <b>TỔNG MÁY THI CÔNG</b> |        |            |                | <b>24,323,182</b>  |       |                      | <b>24,323,182</b>  |                | <b>24,323,182</b>  |

## BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%)

| STT        | Tên vật tư               | Đơn vị | Khối lượng | Giá T.B<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Hệ số | Giá T.B x H.S<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Giá H.T<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) |
|------------|--------------------------|--------|------------|----------------|--------------------|-------|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>VẬT LIỆU</b>          |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Thùng rác nhựa           | cái    | 10.7478    | 30,000         | 322,434            | 1.0   | 30,000               | 322,434            | 30,000         | 322,434            |
|            | <b>TỔNG VẬT LIỆU</b>     |        |            |                | <b>322,434</b>     |       |                      | <b>322,434</b>     |                | <b>322,434</b>     |
| <b>II</b>  | <b>NHÂN CÔNG</b>         |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1 | công   | 679.0650   | 298,439        | 202,659,491        | 1.0   | 298,439              | 202,659,491        | 298,439        | 202,659,491        |
|            | <b>TỔNG NHÂN CÔNG</b>    |        |            |                | <b>202,659,491</b> |       |                      | <b>202,659,491</b> |                | <b>202,659,491</b> |
| <b>III</b> | <b>MÁY THI CÔNG</b>      |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Xe ép rác <=5T           | ca     | 426.9805   | 909,081        | 388,159,827        | 1.0   | 909,081              | 388,159,827        | 909,081        | 388,159,827        |
|            | <b>TỔNG MÁY THI CÔNG</b> |        |            |                | <b>388,159,827</b> |       |                      | <b>388,159,827</b> |                | <b>388,159,827</b> |

# BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

## DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

| STT        | Tên vật tư               | Đơn vị | Khối lượng | Giá T.B<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Hệ số | Giá T.B x H.S<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Giá H.T<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) |
|------------|--------------------------|--------|------------|----------------|--------------------|-------|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>VẬT LIỆU</b>          |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | A dao                    | kg     | 4.4080     | 100,900        | 444,767            | 1.0   | 100,900              | 444,767            | 100,900        | 444,767            |
| 2          | Cây chống fỉ 60          | cây    | 832.0      | 15,450         | 12,854,400         | 1.0   | 15,450               | 12,854,400         | 15,450         | 12,854,400         |
| 3          | Cò nhung                 | m2     | 85.60      | 55,007         | 4,708,599          | 1.0   | 55,007               | 4,708,599          | 55,007         | 4,708,599          |
| 4          | Dây kẽm 1mm              | Kg     | 5.20       | 15,450         | 80,340             | 1.0   | 15,450               | 80,340             | 15,450         | 80,340             |
| 5          | Đinh                     | kg     | 1.30       | 31,818         | 41,363             | 1.0   | 31,818               | 41,363             | 31,818         | 41,363             |
| 6          | Hoa giỏ                  | giỏ    | 640.0      | 30,000         | 19,200,000         | 1.0   | 30,000               | 19,200,000         | 30,000         | 19,200,000         |
| 7          | Nẹp gỗ                   | cây    | 52.0       | 2,039          | 106,028            | 1.0   | 2,039                | 106,028            | 2,039          | 106,028            |
| 8          | Nước                     | m3     | 1.20       | 5,429          | 6,515              | 1.0   | 5,429                | 6,515              | 5,429          | 6,515              |
| 9          | Nước tưới                | m3     | 624.0      | 4,000          | 2,496,000          | 1.0   | 4,000                | 2,496,000          | 4,000          | 2,496,000          |
| 10         | Phân vi sinh             | kg     | 1,576.0    | 3,924          | 6,184,224          | 1.0   | 3,924                | 6,184,224          | 3,924          | 6,184,224          |
| 11         | Son                      | kg     | 17.750     | 30,000         | 532,500            | 1.0   | 30,000               | 532,500            | 30,000         | 532,500            |
| 12         | Vôi                      | kg     | 229.910    | 3,000          | 689,730            | 1.0   | 3,000                | 689,730            | 3,000          | 689,730            |
| 13         | Xăng                     | lít    | 3.640      | 16,405         | 59,714             | 1.0   | 16,405               | 59,714             | 16,405         | 59,714             |
| 14         | Xăng                     | kg     | 7.4520     | 22,169         | 165,203            | 1.0   | 22,169               | 165,203            | 22,169         | 165,203            |
| 15         | Vật liệu khác            | %      |            |                |                    |       |                      |                    |                | 319,357            |
|            | <b>TỔNG VẬT LIỆU</b>     |        |            |                | <b>47,569,384</b>  |       |                      | <b>47,569,384</b>  |                | <b>47,888,741</b>  |
| <b>II</b>  | <b>NHÂN CÔNG</b>         |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1 | công   | 25.420     | 279,963        | 7,116,659          | 1.0   | 279,963              | 7,116,659          | 279,963        | 7,116,659          |
| 2          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1 | công   | 967.310    | 298,439        | 288,683,029        | 1.0   | 298,439              | 288,683,029        | 298,439        | 288,683,029        |
| 3          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1 | công   | 12.0       | 298,439        | 3,581,268          | 1.0   | 298,439              | 3,581,268          | 298,439        | 3,581,268          |
|            | <b>TỔNG NHÂN CÔNG</b>    |        |            |                | <b>299,380,957</b> |       |                      | <b>299,380,957</b> |                | <b>299,380,957</b> |
| <b>III</b> | <b>MÁY THI CÔNG</b>      |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Cưa máy cầm tay          | ca     | 28.4720    | 24,487         | 697,194            | 1.0   | 24,487               | 697,194            | 24,487         | 697,194            |
| 2          | Máy cắt cỏ công suất 3CV | ca     | 2.70       | 288,309        | 778,434            | 1.0   | 288,309              | 778,434            | 288,309        | 778,434            |
| 3          | Ô tô có cầu tự hành 2,5T | ca     | 1.9740     | 1,070,726      | 2,113,613          | 1.0   | 1,070,726            | 2,113,613          | 1,070,726      | 2,113,613          |
| 4          | Ô tô tải 2,5 tấn         | ca     | 6.90       | 724,094        | 4,996,249          | 1.0   | 724,094              | 4,996,249          | 724,094        | 4,996,249          |
| 5          | Xe bồn 5m3               | ca     | 28.080     | 1,075,032      | 30,186,899         | 1.0   | 1,075,032            | 30,186,899         | 1,075,032      | 30,186,899         |
| 6          | Xe thang cao 12m         | ca     | 15.3020    | 2,068,292      | 31,649,004         | 1.0   | 2,068,292            | 31,649,004         | 2,068,292      | 31,649,004         |

|                   |  |  |            |  |            |            |
|-------------------|--|--|------------|--|------------|------------|
| TỔNG MÁY THI CÔNG |  |  | 70,421,393 |  | 70,421,393 | 70,421,393 |
|-------------------|--|--|------------|--|------------|------------|

# BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

## DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

| STT        | Tên vật tư                                     | Đơn vị | Khối lượng | Giá T.B<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Hệ số | Giá T.B x H.S<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Giá H.T<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) |
|------------|------------------------------------------------|--------|------------|----------------|--------------------|-------|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>VẬT LIỆU</b>                                |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Aptomat 3 pha 100 A                            | Cái    | 7.0        | 1,100,000      | 7,700,000          | 1.0   | 1,100,000            | 7,700,000          | 1,100,000      | 7,700,000          |
| 2          | Băng dính                                      | cuộn   | 8.20       | 20,000         | 164,000            | 1.0   | 20,000               | 164,000            | 20,000         | 164,000            |
| 3          | Bóng cao áp                                    | bóng   | 100.0      | 215,000        | 21,500,000         | 1.0   | 215,000              | 21,500,000         | 215,000        | 21,500,000         |
| 4          | Bóng đèn 75-100W                               | bóng   | 140.0      | 78,000         | 10,920,000         | 1.0   | 78,000               | 10,920,000         | 78,000         | 10,920,000         |
| 5          | Bulông M16x250                                 | cái    | 46.0       | 24,000         | 1,104,000          | 1.0   | 24,000               | 1,104,000          | 24,000         | 1,104,000          |
| 6          | Cần đèn sợi tóc D48 chiều dài cần đèn<br>≤1,5m | bộ     | 23.0       | 364,620        | 8,386,260          | 1.0   | 364,620              | 8,386,260          | 364,620        | 8,386,260          |
| 7          | Dây điện 1x1                                   | m      | 72.0       | 2,431          | 175,032            | 1.0   | 2,431                | 175,032            | 2,431          | 175,032            |
| 8          | Dây điện 6-25mm2                               | m      | 832.30     | 21,012         | 17,488,288         | 1.0   | 21,012               | 17,488,288         | 21,012         | 17,488,288         |
| 9          | Đui đèn ống                                    | đui    | 42.0       | 30,900         | 1,297,800          | 1.0   | 30,900               | 1,297,800          | 30,900         | 1,297,800          |
| 10         | Đui E40                                        | đui    | 10.0       | 43,260         | 432,600            | 1.0   | 43,260               | 432,600            | 43,260         | 432,600            |
| 11         | Khởi động từ 50 A                              | cái    | 6.0        | 950,000        | 5,700,000          | 1.0   | 950,000              | 5,700,000          | 950,000        | 5,700,000          |
| 12         | Lắp đèn (choá đèn pha) đơn                     | cái    | 300.0      | 51,500         | 15,450,000         | 1.0   | 51,500               | 15,450,000         | 51,500         | 15,450,000         |
| 13         | Mạch hiển thị                                  | bộ     | 18.0       | 2,163,000      | 38,934,000         | 1.0   | 2,163,000            | 38,934,000         | 2,163,000      | 38,934,000         |
| 14         | Quả cầu nhựa                                   | quả    | 37.0       | 216,300        | 8,003,100          | 1.0   | 216,300              | 8,003,100          | 216,300        | 8,003,100          |
| 15         | Rờ le thời gian                                | Cái    | 6.0        | 570,000        | 3,420,000          | 1.0   | 570,000              | 3,420,000          | 570,000        | 3,420,000          |
| 16         | Tủ điện                                        | bộ     | 2.0        | 543,119        | 1,086,238          | 1.0   | 543,119              | 1,086,238          | 543,119        | 1,086,238          |
|            | <b>TỔNG VẬT LIỆU</b>                           |        |            |                | <b>141,761,318</b> |       |                      | <b>141,761,318</b> |                | <b>141,761,318</b> |
| <b>II</b>  | <b>NHÂN CÔNG</b>                               |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Kỹ sư 5/9                                      | công   | 75.0       | 314,304        | 23,572,800         | 1.0   | 314,304              | 23,572,800         | 314,304        | 23,572,800         |
| 2          | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                       | công   | 65.160     | 279,963        | 18,242,389         | 1.0   | 279,963              | 18,242,389         | 279,963        | 18,242,389         |
| 3          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                       | công   | 464.70     | 298,439        | 138,684,603        | 1.0   | 298,439              | 138,684,603        | 298,439        | 138,684,603        |
|            | <b>TỔNG NHÂN CÔNG</b>                          |        |            |                | <b>180,499,792</b> |       |                      | <b>180,499,792</b> |                | <b>180,499,792</b> |
| <b>III</b> | <b>MÁY THI CÔNG</b>                            |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m                  | ca     | 2.30       | 1,334,419      | 3,069,164          | 1.0   | 1,334,419            | 3,069,164          | 1,334,419      | 3,069,164          |
| 2          | Xe thang - chiều dài thang: 12 m               | ca     | 60.0       | 2,068,292      | 124,097,520        | 1.0   | 2,068,292            | 124,097,520        | 2,068,292      | 124,097,520        |
| 3          | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                | ca     | 7.450      | 1,724,243      | 12,845,610         | 1.0   | 1,724,243            | 12,845,610         | 1,724,243      | 12,845,610         |
|            | <b>TỔNG MÁY THI CÔNG</b>                       |        |            |                | <b>140,012,294</b> |       |                      | <b>140,012,294</b> |                | <b>140,012,294</b> |

## BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

### DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

| STT        | Tên vật tư               | Đơn vị | Khối lượng | Giá T.B<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Hệ số | Giá T.B x H.S<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) | Giá H.T<br>(đ) | Thành tiền□<br>(đ) |
|------------|--------------------------|--------|------------|----------------|--------------------|-------|----------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| <b>II</b>  | <b>NHÂN CÔNG</b>         |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1 | công   | 1,815.920  | 298,439        | 541,941,349        | 1.0   | 298,439              | 541,941,349        | 298,439        | 541,941,349        |
|            | <b>TỔNG NHÂN CÔNG</b>    |        |            |                | <b>541,941,349</b> |       |                      | <b>541,941,349</b> |                | <b>541,941,349</b> |
| <b>III</b> | <b>MÁY THI CÔNG</b>      |        |            |                |                    |       |                      |                    |                |                    |
| 1          | Ô tô tự đổ 4,0 T         | ca     | 38.3240    | 823,926        | 31,576,140         | 1.0   | 823,926              | 31,576,140         | 823,926        | 31,576,140         |
|            | <b>TỔNG MÁY THI CÔNG</b> |        |            |                | <b>31,576,140</b>  |       |                      | <b>31,576,140</b>  |                | <b>31,576,140</b>  |

# ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

## CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

**HẠNG MỤC: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%)**

| STT | Mã số         | Thành phần hao phí                                                                         | Đơn vị       | Định mức | Đơn giá<br>(đ) | Hệ số | Thành tiền<br>(đ) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|----------------|-------|-------------------|
| 1   | MT1.01.0<br>1 | Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công. Đô thị loại đặc biệt                    | km           | 1.0      |                |       |                   |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                        |              |          |                |       | <b>358,127</b>    |
|     | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                   | công         | 1.20     | 298,439        | 1.0   | 358,127           |
| 2   | MT1.02.0<br>2 | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại đặc biệt                 | 10.000<br>m2 | 1.0      |                |       |                   |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                        |              |          |                |       | <b>537,190</b>    |
|     | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                   | công         | 1.80     | 298,439        | 1.0   | 537,190           |
| 3   | MT3.01.0<br>1 | Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi <= 500 tấn/ngày | tấn rác      | 1.0      |                |       |                   |
|     |               | <b>a) Vật liệu</b>                                                                         |              |          |                |       | <b>15,847</b>     |
|     | V15.9998      | Vôi bột                                                                                    | tấn          | 0.000260 | 3,000,000      | 1.0   | 780               |
|     | V15.0123<br>1 | Đất phủ bãi                                                                                | m3           | 0.210    | 30,900         | 1.0   | 6,489             |
|     | V15.0124      | Hóa chất diệt ruồi                                                                         | lít          | 0.002040 | 524,364        | 1.0   | 1,070             |
|     | V15.0125      | EM thứ cấp                                                                                 | lít          | 0.40     | 9,270          | 1.0   | 3,708             |
|     | V15.0126      | Bokashi                                                                                    | kg           | 0.2460   | 15,450         | 1.0   | 3,801             |
|     |               | Cộng                                                                                       |              |          |                |       | 15,847            |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                        |              |          |                |       | <b>17,906</b>     |
|     | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                   | công         | 0.060    | 298,439        | 1.0   | 17,906            |
|     |               | <b>c) Máy thi công</b>                                                                     |              |          |                |       | <b>9,958</b>      |
|     | M15.0048      | Máy ủi 170CV                                                                               | ca           | 0.00250  | 2,936,224      | 1.0   | 7,341             |
|     | M15.0049      | Xe bồn 6m3                                                                                 | ca           | 0.0020   | 1,151,192      | 1.0   | 2,302             |
|     | M15.0050      | Máy bơm xăng 5CV                                                                           | ca           | 0.0010   | 314,636        | 1.0   | 315               |
|     |               | Cộng                                                                                       |              |          |                |       | 9,958             |



# ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

## CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%)

| STT | Mã số         | Thành phần hao phí                                                                                                                    | Đơn vị  | Định mức | Đơn giá □<br>(đ) | Hệ số | Thành tiền □<br>(đ) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------|-------|---------------------|
| 1   | MT2.02.0<br>1 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ<br>thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ<br>rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe<br>ép rác <=5 tấn | tấn rác | 1.0      |                  |       |                     |
|     |               | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                                                    |         |          |                  |       | <b>132</b>          |
|     | V15.0121      | Thùng rác nhựa                                                                                                                        | cái     | 0.00440  | 30,000           | 1.0   | 132                 |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                   |         |          |                  |       | <b>82,966</b>       |
|     | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                              | công    | 0.2780   | 298,439          | 1.0   | 82,966              |
|     |               | <b>c) Máy thi công</b>                                                                                                                |         |          |                  |       | <b>158,907</b>      |
|     | M15.0042      | Xe ép rác <=5T                                                                                                                        | ca      | 0.17480  | 909,081          | 1.0   | 158,907             |

# ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

## CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

### DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

| STT | Mã số         | Thành phần hao phí                            | Đơn vị | Định mức | Đơn giá □<br>(đ) | Hệ số | Thành tiền □<br>(đ) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|--------|----------|------------------|-------|---------------------|
| 1   | CX3.07.0<br>2 | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2 | 1 cây  | 1.0      |                  |       |                     |
|     |               | <i>a) Vật liệu</i>                            |        |          |                  |       | <b>6,998</b>        |
|     | V15.0051<br>A | Sơn                                           | kg     | 0.150    | 30,000           | 1.0   | 4,500               |
|     | 0025          | Xăng                                          | kg     | 0.1080   | 22,169           | 1.0   | 2,394               |
|     | Z999          | Vật liệu khác                                 | %      | 1.50     | 6,894            |       | 103                 |
|     |               | Cộng                                          |        |          |                  |       | 6,998               |
|     |               | <i>b) Nhân công</i>                           |        |          |                  |       | <b>1,611,571</b>    |
|     | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                      | công   | 5.40     | 298,439          | 1.0   | 1,611,571           |
|     |               | <i>c) Máy thi công</i>                        |        |          |                  |       | <b>444,702</b>      |
|     | M15.0110      | Xe thang cao 12m                              | ca     | 0.180    | 2,068,292        | 1.0   | 372,293             |
|     | M15.0004      | Ô tô tải 2,5 tấn                              | ca     | 0.10     | 724,094          | 1.0   | 72,409              |
|     |               | Cộng                                          |        |          |                  |       | 444,702             |
| 2   | CX3.06.0<br>2 | Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2             | 1 cây  | 1.0      |                  |       |                     |
|     |               | <i>a) Vật liệu</i>                            |        |          |                  |       | <b>761</b>          |
|     | V15.0051<br>A | Sơn                                           | kg     | 0.0250   | 30,000           | 1.0   | 750                 |
|     | Z999          | Vật liệu khác                                 | %      | 1.50     | 750              |       | 11                  |
|     |               | Cộng                                          |        |          |                  |       | 761                 |
|     |               | <i>b) Nhân công</i>                           |        |          |                  |       | <b>322,314</b>      |
|     | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                      | công   | 1.080    | 298,439          | 1.0   | 322,314             |
|     |               | <i>c) Máy thi công</i>                        |        |          |                  |       | <b>53,288</b>       |
|     | M15.0059      | Cửa máy cầm tay                               | ca     | 0.1490   | 24,487           | 1.0   | 3,649               |
|     | M15.0110      | Xe thang cao 12m                              | ca     | 0.0240   | 2,068,292        | 1.0   | 49,639              |
|     |               | Cộng                                          |        |          |                  |       | 53,288              |
| 3   | CX3.11.0<br>2 | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                  | 1 cây  | 1.0      |                  |       |                     |
|     |               | <i>a) Vật liệu</i>                            |        |          |                  |       | <b>2,820</b>        |
|     | V15.9888<br>A | Vôi                                           | kg     | 0.570    | 3,000            | 1.0   | 1,710               |
|     | V15.9894      | A dao                                         | kg     | 0.0110   | 100,900          | 1.0   | 1,110               |
|     |               | Cộng                                          |        |          |                  |       | 2,820               |
|     |               | <i>b) Nhân công</i>                           |        |          |                  |       | <b>13,998</b>       |
|     | N15.0004      | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                      | công   | 0.050    | 279,963          | 1.0   | 13,998              |

|   |                       |                                                |                       |            |           |     |                |
|---|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|-----|----------------|
| 4 | <b>CX3.03.0<br/>1</b> | <b>Duy trì cây bóng mát loại 1</b>             | <b>1 cây/<br/>năm</b> | <b>1.0</b> |           |     |                |
|   |                       | <b>a) Vật liệu</b>                             |                       |            |           |     | <b>4,487</b>   |
|   | V15.0051<br>A         | Sơn                                            | kg                    | 0.020      | 30,000    | 1.0 | 600            |
|   | V15.0151              | Xăng                                           | lít                   | 0.0140     | 16,405    | 1.0 | 230            |
|   | V15.0187              | Cây chống fỉ 60                                | cây                   | 0.20       | 15,450    | 1.0 | 3,090          |
|   | V15.0153              | Nẹp gỗ                                         | cây                   | 0.20       | 2,039     | 1.0 | 408            |
|   | V15.0154              | Đinh                                           | kg                    | 0.0050     | 31,818    | 1.0 | 159            |
|   |                       | Cộng                                           |                       |            |           |     | 4,487          |
|   |                       | <b>b) Nhân công</b>                            |                       |            |           |     | <b>120,868</b> |
|   | N15.0007              | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                       | công                  | 0.4050     | 298,439   | 1.0 | 120,868        |
| 5 | <b>CX3.11.0<br/>1</b> | <b>Quét vôi gốc cây, cây loại 1</b>            | <b>1 cây</b>          | <b>1.0</b> |           |     |                |
|   |                       | <b>a) Vật liệu</b>                             |                       |            |           |     | <b>783</b>     |
|   | V15.9888<br>A         | Vôi                                            | kg                    | 0.160      | 3,000     | 1.0 | 480            |
|   | V15.9894              | A dao                                          | kg                    | 0.0030     | 100,900   | 1.0 | 303            |
|   |                       | Cộng                                           |                       |            |           |     | 783            |
|   |                       | <b>b) Nhân công</b>                            |                       |            |           |     | <b>8,399</b>   |
|   | N15.0004              | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                       | công                  | 0.030      | 279,963   | 1.0 | 8,399          |
| 6 | <b>CX3.01.0<br/>1</b> | <b>Duy trì cây bóng mát mới trồng</b>          | <b>1 cây/<br/>năm</b> | <b>1.0</b> |           |     |                |
|   |                       | <b>a) Vật liệu</b>                             |                       |            |           |     | <b>81,000</b>  |
|   | V15.0147              | Nước tưới                                      | m3                    | 2.40       | 4,000     | 1.0 | 9,600          |
|   | V15.0137<br>A         | Phân vi sinh                                   | kg                    | 6.0        | 3,924     | 1.0 | 23,544         |
|   | V15.0187              | Cây chống fỉ 60                                | cây                   | 3.0        | 15,450    | 1.0 | 46,350         |
|   | V15.8808              | Dây kẽm 1mm                                    | Kg                    | 0.020      | 15,450    | 1.0 | 309            |
|   | Z999                  | Vật liệu khác                                  | %                     | 1.50       | 79,803    |     | 1,197          |
|   |                       | Cộng                                           |                       |            |           |     | 81,000         |
|   |                       | <b>b) Nhân công</b>                            |                       |            |           |     | <b>311,570</b> |
|   | N15.0007              | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                       | công                  | 1.0440     | 298,439   | 1.0 | 311,570        |
|   |                       | <b>c) Máy thi công</b>                         |                       |            |           |     | <b>116,103</b> |
|   | M15.1137              | Xe bồn 5m3                                     | ca                    | 0.1080     | 1,075,032 | 1.0 | 116,103        |
| 7 | <b>CX1.03.0<br/>1</b> | <b>Xén lẹ cỏ lá tre</b>                        | <b>100md/<br/>lần</b> | <b>1.0</b> |           |     |                |
|   |                       | <b>b) Nhân công</b>                            |                       |            |           |     | <b>89,532</b>  |
|   | N15.0007              | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                       | công                  | 0.30       | 298,439   | 1.0 | 89,532         |
| 8 | <b>CX1.02.1<br/>2</b> | <b>Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy</b> | <b>100m2/<br/>lần</b> | <b>1.0</b> |           |     |                |
|   |                       | <b>b) Nhân công</b>                            |                       |            |           |     | <b>32,231</b>  |
|   | N15.0007              | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                       | công                  | 0.1080     | 298,439   | 1.0 | 32,231         |
|   |                       | <b>c) Máy thi công</b>                         |                       |            |           |     | <b>12,974</b>  |
|   | M15.0047              | Máy cắt cỏ công suất 3CV                       | ca                    | 0.0450     | 288,309   | 1.0 | 12,974         |

|    |               |                                 |               |         |           |     |                   |
|----|---------------|---------------------------------|---------------|---------|-----------|-----|-------------------|
| 9  | CX2.02.0<br>2 | Công tác thay hoa bồn hoa giỏ   | 100m2/<br>lần | 1.0     |           |     |                   |
|    |               | <i>a) Vật liệu</i>              |               |         |           |     | <b>48,000,000</b> |
|    | 126           | Hoa giỏ                         | giỏ           | 1,600.0 | 30,000    | 1.0 | 48,000,000        |
|    |               | <i>b) Nhân công</i>             |               |         |           |     | <b>805,785</b>    |
|    | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1        | công          | 2.70    | 298,439   | 1.0 | 805,785           |
| 10 | CX3.10.0<br>2 | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2 | 1 cây         | 1.0     |           |     |                   |
|    |               | <i>b) Nhân công</i>             |               |         |           |     | <b>3,411,158</b>  |
|    | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1        | công          | 11.430  | 298,439   | 1.0 | 3,411,158         |
|    |               | <i>c) Máy thi công</i>          |               |         |           |     | <b>565,698</b>    |
|    | M15.0060      | Ô tô có cầu tự hành 2,5T        | ca            | 0.2820  | 1,070,726 | 1.0 | 301,945           |
|    | M15.0059      | Cưa máy cầm tay                 | ca            | 1.480   | 24,487    | 1.0 | 36,241            |
|    | M15.0110      | Xe thang cao 12m                | ca            | 0.110   | 2,068,292 | 1.0 | 227,512           |
|    |               | Cộng                            |               |         |           |     | 565,698           |
| 11 | CX3.10.0<br>1 | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1 | 1 cây         | 1.0     |           |     |                   |
|    |               | <i>b) Nhân công</i>             |               |         |           |     | <b>871,442</b>    |
|    | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1        | công          | 2.920   | 298,439   | 1.0 | 871,442           |
|    |               | <i>c) Máy thi công</i>          |               |         |           |     | <b>12,244</b>     |
|    | M15.0059      | Cưa máy cầm tay                 | ca            | 0.50    | 24,487    | 1.0 | 12,244            |
| 12 | CX1.05.0<br>2 | Trồng dặm cỏ nhung              | 1m2/lầ<br>n   | 1.0     |           |     |                   |
|    |               | <i>a) Vật liệu</i>              |               |         |           |     | <b>59,724</b>     |
|    | V15.3306      | Cỏ nhung                        | m2            | 1.070   | 55,007    | 1.0 | 58,857            |
|    | V15.9851      | Nước                            | m3            | 0.0150  | 5,429     | 1.0 | 81                |
|    | V15.0137<br>A | Phân vi sinh                    | kg            | 0.20    | 3,924     | 1.0 | 785               |
|    |               | Cộng                            |               |         |           |     | 59,724            |
|    |               | <i>b) Nhân công</i>             |               |         |           |     | <b>22,980</b>     |
|    | N15.0007      | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1        | công          | 0.0770  | 298,439   | 1.0 | 22,980            |

# ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

## CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

### DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

| STT | Mã số           | Thành phần hao phí                                                            | Đơn vị  | Định mức | Đơn giá<br>(đ) | Hệ số | Thành tiền<br>(đ) |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------------|-------|-------------------|
| 1   | CS.5.01.1<br>1  | Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công                                           | 20 bóng | 1.0      |                |       |                   |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |          |                |       | <b>1,759,986</b>  |
|     | V15.1074        | Bóng đèn 75-100W                                                              | bóng    | 20.0     | 78,000         | 1.0   | 1,560,000         |
|     | V15.0073        | Dây điện 1x1                                                                  | m       | 6.0      | 2,431          | 1.0   | 14,586            |
|     | V15.0074        | Đui đèn ống                                                                   | đui     | 6.0      | 30,900         | 1.0   | 185,400           |
|     |                 | Cộng                                                                          |         |          |                |       | 1,759,986         |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |          |                |       | <b>1,007,867</b>  |
|     | N15.0004        | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                                                      | công    | 3.60     | 279,963        | 1.0   | 1,007,867         |
| 2   | CS.5.01.2<br>a1 | Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m                            | 20 bóng | 1.0      |                |       |                   |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |          |                |       | <b>4,401,106</b>  |
|     | V15.0075        | Bóng cao áp                                                                   | bóng    | 20.0     | 215,000        | 1.0   | 4,300,000         |
|     | V15.0073        | Dây điện 1x1                                                                  | m       | 6.0      | 2,431          | 1.0   | 14,586            |
|     | V15.0076        | Đui E40                                                                       | đui     | 2.0      | 43,260         | 1.0   | 86,520            |
|     |                 | Cộng                                                                          |         |          |                |       | 4,401,106         |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |          |                |       | <b>1,193,756</b>  |
|     | N15.0007        | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công    | 4.0      | 298,439        | 1.0   | 1,193,756         |
|     |                 | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |         |          |                |       | <b>1,724,243</b>  |
|     | M15.0032        | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                                               | ca      | 1.0      | 1,724,243      | 1.0   | 1,724,243         |
| 3   | CS.5.02.1<br>1  | Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H <12m | 10 lớp  | 1.0      |                |       |                   |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |          |                |       | <b>515,000</b>    |
|     | V15.0080        | Lớp đèn (choá đèn pha) đơn                                                    | cái     | 10.0     | 51,500         | 1.0   | 515,000           |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |          |                |       | <b>3,282,829</b>  |
|     | N15.0007        | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công    | 11.0     | 298,439        | 1.0   | 3,282,829         |
|     |                 | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |         |          |                |       | <b>4,136,584</b>  |
|     | M15.0033        | Xe thang - chiều dài thang: 12 m                                              | ca      | 2.0      | 2,068,292      | 1.0   | 4,136,584         |
| 4   | CS.5.08.1<br>1  | Thay tủ điện                                                                  | tủ      | 1.0      |                |       |                   |
|     |                 | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |         |          |                |       | <b>543,119</b>    |
|     | V15.0056        | Tủ điện                                                                       | bộ      | 1.0      | 543,119        | 1.0   | 543,119           |
|     |                 | <i>b) Nhân công</i>                                                           |         |          |                |       | <b>1,193,756</b>  |
|     | N15.0007        | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công    | 4.0      | 298,439        | 1.0   | 1,193,756         |
|     |                 | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |         |          |                |       | <b>344,849</b>    |

|    |                |                                                                                             |              |       |           |     |           |
|----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|-----------|-----|-----------|
|    | M15.0032       | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                                                             | ca           | 0.20  | 1,724,243 | 1.0 | 344,849   |
| 5  | CS.5.14.2<br>1 | Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công                                              | quả          | 1.0   |           |     |           |
|    |                | a) <i>Vật liệu</i>                                                                          |              |       |           |     | 216,300   |
|    | V15.0119       | Quả cầu nhựa                                                                                | quả          | 1.0   | 216,300   | 1.0 | 216,300   |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 302,360   |
|    | N15.0004       | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1                                                                    | công         | 1.080 | 279,963   | 1.0 | 302,360   |
| 6  | CS.6.03.3<br>1 | Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn) | lần lựa chọn | 1.0   |           |     |           |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 157,152   |
|    | N15.0019       | Kỹ sư 5/9                                                                                   | công         | 0.50  | 314,304   | 1.0 | 157,152   |
| 7  | TT             | Thay Aptomat 3 pha 100 A                                                                    | Cái          | 1.0   |           |     |           |
|    |                | a) <i>Vật liệu</i>                                                                          |              |       |           |     | 1,100,000 |
|    | TT             | Aptomat 3 pha 100 A                                                                         | Cái          | 1.0   | 1,100,000 | 1.0 | 1,100,000 |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 1,193,756 |
|    | N15.0007       | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                    | công         | 4.0   | 298,439   | 1.0 | 1,193,756 |
| 8  | TT             | Thay khởi động từ 50 A                                                                      | Cái          | 1.0   |           |     |           |
|    |                | a) <i>Vật liệu</i>                                                                          |              |       |           |     | 950,000   |
|    | TT             | Khởi động từ 50 A                                                                           | cái          | 1.0   | 950,000   | 1.0 | 950,000   |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 1,193,756 |
|    | N15.0007       | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                    | công         | 4.0   | 298,439   | 1.0 | 1,193,756 |
| 9  | TT             | Thay Rờ le thời gian                                                                        | Cái          | 1.0   |           |     |           |
|    |                | a) <i>Vật liệu</i>                                                                          |              |       |           |     | 570,000   |
|    | TT             | Rờ le thời gian                                                                             | Cái          | 1.0   | 570,000   | 1.0 | 570,000   |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 1,193,756 |
|    | N15.0007       | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                    | công         | 4.0   | 298,439   | 1.0 | 1,193,756 |
| 10 | CS.6.03.4<br>1 | Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị                                          | lần lựa chọn | 1.0   |           |     |           |
|    |                | a) <i>Vật liệu</i>                                                                          |              |       |           |     | 2,163,000 |
|    | V15.1001<br>9  | Mạch hiển thị                                                                               | bộ           | 1.0   | 2,163,000 | 1.0 | 2,163,000 |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 157,152   |
|    | N15.0019       | Kỹ sư 5/9                                                                                   | công         | 0.50  | 314,304   | 1.0 | 157,152   |
| 11 | CS.1.03.3<br>1 | Lắp cần đèn sợi tóc Φ48, chiều dài cần đèn ≤1,5m                                            | cần đèn      | 1.0   |           |     |           |
|    |                | a) <i>Vật liệu</i>                                                                          |              |       |           |     | 412,620   |
|    | V15.0018       | Cần đèn sợi tóc D48 chiều dài cần đèn ≤1,5m                                                 | bộ           | 1.0   | 364,620   | 1.0 | 364,620   |
|    | V15.1000<br>2  | Bulông M16x250                                                                              | cái          | 2.0   | 24,000    | 1.0 | 48,000    |
|    |                | Cộng                                                                                        |              |       |           |     | 412,620   |
|    |                | b) <i>Nhân công</i>                                                                         |              |       |           |     | 238,751   |
|    | N15.0007       | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                    | công         | 0.80  | 298,439   | 1.0 | 238,751   |
|    |                | c) <i>Máy thi công</i>                                                                      |              |       |           |     | 133,442   |

|    |                |                                                                               |        |        |           |     |                  |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-----------|-----|------------------|
|    | M15.0126<br>2  | Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m                                                 | ca     | 0.10   | 1,334,419 | 1.0 | 133,442          |
| 12 | CS.5.02.1<br>1 | Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H <12m | 10 lớp | 1.0    |           |     |                  |
|    |                | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |        |        |           |     | <b>515,000</b>   |
|    | V15.0080       | Lớp đèn (choá đèn pha) đơn                                                    | cái    | 10.0   | 51,500    | 1.0 | 515,000          |
|    |                | <i>b) Nhân công</i>                                                           |        |        |           |     | <b>3,282,829</b> |
|    | N15.0007       | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công   | 11.0   | 298,439   | 1.0 | 3,282,829        |
|    |                | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |        |        |           |     | <b>4,136,584</b> |
|    | M15.0033       | Xe thang - chiều dài thang: 12 m                                              | ca     | 2.0    | 2,068,292 | 1.0 | 4,136,584        |
| 13 | CS.2.01.0<br>1 | Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6 ÷ 25mm <sup>2</sup>         | 100m   | 1.0    |           |     |                  |
|    |                | <i>a) Vật liệu</i>                                                            |        |        |           |     | <b>2,152,718</b> |
|    | V15.0034       | Dây điện 6-25mm <sup>2</sup>                                                  | m      | 101.50 | 21,012    | 1.0 | 2,132,718        |
|    | V15.0127       | Băng dính                                                                     | cuộn   | 1.0    | 20,000    | 1.0 | 20,000           |
|    |                | Cộng                                                                          |        |        |           |     | 2,152,718        |
|    |                | <i>b) Nhân công</i>                                                           |        |        |           |     | <b>447,659</b>   |
|    | N15.0007       | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                      | công   | 1.50   | 298,439   | 1.0 | 447,659          |
|    |                | <i>c) Máy thi công</i>                                                        |        |        |           |     | <b>431,061</b>   |
|    | M15.0032       | Xe thang - chiều dài thang: 9 m                                               | ca     | 0.250  | 1,724,243 | 1.0 | 431,061          |

# ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

## CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

### DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

| STT | Mã số         | Thành phần hao phí                                                                                                                       | Đơn vị | Định mức | Đơn giá<br>(đ) | Hệ số | Thành tiền<br>(đ) |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------|-------|-------------------|
| 1   | TN1.01.3<br>1 | Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống B >= 300 ÷ 1000mm; H >= 400 ÷ 1000mm, lượng bùn <= 1/3 tiết diện cống của đô thị loại đặc biệt | m3 bùn | 1.0      |                |       |                   |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                      |        |          |                |       | <b>1,581,727</b>  |
|     |               | N15.0007 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                        | công   | 5.30     | 298,439        | 1.0   | 1,581,727         |
| 2   | TN3.01.0<br>2 | Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn, cự ly vận chuyển <= 15km                                                                     | m3 bùn | 1.0      |                |       |                   |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                      |        |          |                |       | <b>149,220</b>    |
|     |               | N15.0007 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                        | công   | 0.50     | 298,439        | 1.0   | 149,220           |
|     |               | <b>c) Máy thi công</b>                                                                                                                   |        |          |                |       | <b>90,632</b>     |
|     |               | M15.0009 Ô tô tự đổ 4,0 T                                                                                                                | ca     | 0.110    | 823,926        | 1.0   | 90,632            |
| 3   | TN1.03.0<br>1 | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng mương, sông <= 6m                            | km     | 1.0      |                |       |                   |
|     |               | <b>b) Nhân công</b>                                                                                                                      |        |          |                |       | <b>1,193,756</b>  |
|     |               | N15.0007 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1                                                                                                        | công   | 4.0      | 298,439        | 1.0   | 1,193,756         |



# GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

HẠNG MỤC: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY DƯỚI 60%)

| STT | Mã số     | Tên công tác                                                                               | Đơn vị               | Khối lượng | Đơn giá (đ) |           |         | Thành tiền (đ)    |                    |                   |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|-------------|-----------|---------|-------------------|--------------------|-------------------|
|     |           |                                                                                            |                      |            | Vật liệu    | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu          | Nhân công          | Máy T.C           |
| 1   | MT1.01.01 | Công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công. Đô thị loại đặc biệt                    | km                   | 377.70     | 0           | 358,127   | 0       | 0                 | 135,264,492        | 0                 |
|     |           | Đường Hùng vương: 135,9 = 135,9                                                            |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | Đường Nguyễn Huệ: 32,6 = 32,6                                                              |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | Đường Trần Phú: 68,3 = 68,3                                                                |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | Đường A Khanh: 72,9 = 72,9                                                                 |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | Đường Lê Hồng Phong: 41,8 = 41,8                                                           |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | Đường từ cầu trắng đi trường Nội Trú: 26,2 = 26,2                                          |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
| 2   | MT1.02.02 | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại đặc biệt                 | 10.000m <sup>2</sup> | 26.30      | 0           | 537,190   | 0       | 0                 | 14,128,102         | 0                 |
|     |           | Khu vực công viên, nhà văn hoá đa năng: 17,6 = 17,6                                        |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | Khu vực công viên trước nhà thi đấu đa năng: 8,7 = 8,7                                     |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
| 3   | MT3.01.01 | Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi <= 500 tấn/ngày | tấn rác              | 2,442.680  | 15,847      | 17,906    | 9,958   | 38,710,133        | 43,739,459         | 24,323,182        |
|     |           | 2442,68 = 2442,68                                                                          |                      |            |             |           |         |                   |                    |                   |
|     |           | <b>TỔNG HẠNG MỤC</b>                                                                       |                      |            |             |           |         | <b>38,710,133</b> | <b>193,132,053</b> | <b>24,323,182</b> |

# GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ THU GOM RÁC THẢI ĐÔ THỊ ( CHI PHÍ MÁY TRÊN 60%)

| STT | Mã số     | Tên công tác                                                                                                                 | Đơn vị  | Khối lượng | Đơn giá (đ) |           |         | Thành tiền (đ) |                    |                    |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-------------|-----------|---------|----------------|--------------------|--------------------|
|     |           |                                                                                                                              |         |            | Vật liệu    | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu       | Nhân công          | Máy T.C            |
| 1   | MT2.02.01 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác <=5 tấn | tấn rác | 2,442.680  | 132         | 82,966    | 158,907 | 322,434        | 202,659,491        | 388,159,827        |
|     |           | 2442,68 = 2442,68                                                                                                            |         |            |             |           |         |                |                    |                    |
|     |           | <b>TỔNG HẠNG MỤC</b>                                                                                                         |         |            |             |           |         | <b>322,434</b> | <b>202,659,491</b> | <b>388,159,827</b> |

# GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

| STT | Mã số     | Tên công tác                                  | Đơn vị        | Khối lượng | Đơn giá (đ) |           |         | Thành tiền (đ) |             |            |
|-----|-----------|-----------------------------------------------|---------------|------------|-------------|-----------|---------|----------------|-------------|------------|
|     |           |                                               |               |            | Vật liệu    | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu       | Nhân công   | Máy T.C    |
| 1   | CX3.07.02 | Cắt thấp tán, không chế chiều cao, cây loại 2 | 1 cây         | 69.0       | 6,998       | 1,611,571 | 444,702 | 482,839        | 111,198,371 | 30,684,435 |
|     |           | 69 = 69                                       |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 2   | CX3.06.02 | Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2             | 1 cây         | 88.0       | 761         | 322,314   | 53,288  | 66,990         | 28,363,643  | 4,689,306  |
|     |           | 88 = 88                                       |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 3   | CX3.11.02 | Quét vôi gốc cây, cây loại 2                  | 1 cây         | 311.0      | 2,820       | 13,998    | 0       | 876,989        | 4,353,425   | 0          |
|     |           | 311 = 311                                     |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 4   | CX3.03.01 | Duy trì cây bóng mát loại 1                   | 1 cây/<br>năm | 260.0      | 4,487       | 120,868   | 0       | 1,166,506      | 31,425,627  | 0          |
|     |           | 260 = 260                                     |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 5   | CX3.11.01 | Quét vôi gốc cây, cây loại 1                  | 1 cây         | 329.0      | 783         | 8,399     | 0       | 257,508        | 2,763,235   | 0          |
|     |           | 329 = 329                                     |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 6   | CX3.01.01 | Duy trì cây bóng mát mới trồng                | 1 cây/<br>năm | 260.0      | 81,000      | 311,570   | 116,103 | 21,060,012     | 81,008,282  | 30,186,899 |
|     |           | 260 = 260                                     |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 7   | CX1.03.01 | Xén lể cỏ lá tre                              | 100md/l<br>ần | 40.0       | 0           | 89,532    | 0       | 0              | 3,581,268   | 0          |
|     |           | 40 = 40                                       |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 8   | CX1.02.12 | Phát thâm cỏ không thuần chủng bằng máy       | 100m2/<br>lần | 60.0       | 0           | 32,231    | 12,974  | 0              | 1,933,885   | 778,434    |
|     |           | 60 = 60                                       |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 9   | CX2.02.02 | Công tác thay hoa bồn hoa giỏ                 | 100m2/<br>lần | 0.40       | 48,000,000  | 805,785   | 0       | 19,200,000     | 322,314     | 0          |
|     |           | 0,4 = 0,4                                     |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 10  | CX3.10.02 | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2               | 1 cây         | 7.0        | 0           | 3,411,158 | 565,698 | 0              | 23,878,104  | 3,959,883  |
|     |           | 7 = 7                                         |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 11  | CX3.10.01 | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1               | 1 cây         | 10.0       | 0           | 871,442   | 12,244  | 0              | 8,714,419   | 122,435    |
|     |           | 10 = 10                                       |               |            |             |           |         |                |             |            |
| 12  | CX1.05.02 | Trồng dặm cỏ nhung                            | 1m2/lần       | 80.0       | 59,724      | 22,980    | 0       | 4,777,898      | 1,838,384   | 0          |

|  |  |                             |  |  |  |  |  |                   |                    |                   |
|--|--|-----------------------------|--|--|--|--|--|-------------------|--------------------|-------------------|
|  |  | Công viên Đăk Xanh: 80 = 80 |  |  |  |  |  |                   |                    |                   |
|  |  | <b>TỔNG HẠNG MỤC</b>        |  |  |  |  |  | <b>47,888,741</b> | <b>299,380,957</b> | <b>70,421,393</b> |

# GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

## DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

| STT | Mã số           | Tên công tác                                                                                | Đơn vị       | Khối lượng | Đơn giá (đ) |           |           | Thành tiền (đ) |            |             |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------|-----------|-----------|----------------|------------|-------------|
|     |                 |                                                                                             |              |            | Vật liệu    | Nhân công | Máy T.C   | Vật liệu       | Nhân công  | Máy T.C     |
| 1   | CS.5.01.11      | Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công                                                         | 20 bóng      | 7.0        | 1,759,986   | 1,007,867 | 0         | 12,319,902     | 7,055,068  | 0           |
|     |                 | 7 = 7                                                                                       |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 2   | CS.5.01.2a<br>1 | Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m                                          | 20 bóng      | 5.0        | 4,401,106   | 1,193,756 | 1,724,243 | 22,005,530     | 5,968,780  | 8,621,215   |
|     |                 | 5 = 5                                                                                       |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 3   | CS.5.02.11      | Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao H <12m               | 10 lớp       | 28.0       | 515,000     | 3,282,829 | 4,136,584 | 14,420,000     | 91,919,212 | 115,824,352 |
|     |                 | 28 = 28                                                                                     |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 4   | CS.5.08.11      | Thay tủ điện                                                                                | tủ           | 2.0        | 543,119     | 1,193,756 | 344,849   | 1,086,238      | 2,387,512  | 689,697     |
|     |                 | 2 = 2                                                                                       |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 5   | CS.5.14.21      | Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng thủ công                                              | quả          | 37.0       | 216,300     | 302,360   | 0         | 8,003,100      | 11,187,321 | 0           |
|     |                 | 37 = 37                                                                                     |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 6   | CS.6.03.31      | Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn) | lần lựa chọn | 132.0      | 0           | 157,152   | 0         | 0              | 20,744,064 | 0           |
|     |                 | 132 = 132                                                                                   |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 7   | TT              | Thay Aptomat 3 pha 100 A                                                                    | Cái          | 7.0        | 1,100,000   | 1,193,756 | 0         | 7,700,000      | 8,356,292  | 0           |
|     |                 | 7 = 7                                                                                       |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 8   | TT              | Thay khởi động từ 50 A                                                                      | Cái          | 6.0        | 950,000     | 1,193,756 | 0         | 5,700,000      | 7,162,536  | 0           |
|     |                 | 6 = 6                                                                                       |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 9   | TT              | Thay Rờ le thời gian                                                                        | Cái          | 6.0        | 570,000     | 1,193,756 | 0         | 3,420,000      | 7,162,536  | 0           |
|     |                 | 6 = 6                                                                                       |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 10  | CS.6.03.41      | Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị                                          | lần lựa chọn | 18.0       | 2,163,000   | 157,152   | 0         | 38,934,000     | 2,828,736  | 0           |
|     |                 | 18 = 18                                                                                     |              |            |             |           |           |                |            |             |
| 11  | CS.1.03.31      | Lắp cần đèn sợi tóc Φ48, chiều dài cần đèn <=1,5m                                           | cần đèn      | 23.0       | 412,620     | 238,751   | 133,442   | 9,490,260      | 5,491,278  | 3,069,164   |
|     |                 | 23 = 23                                                                                     |              |            |             |           |           |                |            |             |

|    |            |                                                                                  |        |      |           |           |           |                    |                    |                    |
|----|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|------|-----------|-----------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 12 | CS.5.02.11 | Thay choá đèn (lốp đèn đơn) đèn pha, chao đèn<br>cao áp bằng máy ở độ cao H <12m | 10 lốp | 2.0  | 515,000   | 3,282,829 | 4,136,584 | 1,030,000          | 6,565,658          | 8,273,168          |
|    |            | 2 = 2                                                                            |        |      |           |           |           |                    |                    |                    |
| 13 | CS.2.01.01 | Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6<br>÷ 25mm <sup>2</sup>         | 100m   | 8.20 | 2,152,718 | 447,659   | 431,061   | 17,652,288         | 3,670,800          | 3,534,698          |
|    |            | 8,2 = 8,2                                                                        |        |      |           |           |           |                    |                    |                    |
|    |            | <b>TỔNG HẠNG MỤC</b>                                                             |        |      |           |           |           | <b>141,761,318</b> | <b>180,499,792</b> | <b>140,012,294</b> |

# GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2025

DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

| STT | Mã số     | Tên công tác                                                                                                                                                               | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đ) |           |         | Thành tiền (đ)     |                      |                    |
|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-------------|-----------|---------|--------------------|----------------------|--------------------|
|     |           |                                                                                                                                                                            |        |            | Vật liệu    | Nhân công | Máy T.C | Vật liệu           | Nhân công            | Máy T.C            |
| 1   | TN1.01.31 | Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống B $\geq 300 \div 1000\text{mm}$ ; H $\geq 400 \div 1000\text{mm}$ , lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống của đô thị loại đặc biệt | m3 bùn | 308.40     | 0           | 1,581,727 | 0       | 0                  | 487,804,514          | 0                  |
|     |           | Đường Nguyễn Huệ: 3,2 = 3,2                                                                                                                                                |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
|     |           | Đường Hùng Vương: 155,4 = 155,4                                                                                                                                            |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
|     |           | Đường A Khanh: 76,4 = 76,4                                                                                                                                                 |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
|     |           | Đường Trần Phú: 61,9 = 61,9                                                                                                                                                |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
|     |           | Chợ thị trấn, chợ Đăk Pek: 11,5 = 11,5                                                                                                                                     |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
| 2   | TN3.01.02 | Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn, cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$                                                                                            | m3 bùn | 348.40     | 0           | 149,220   | 90,632  | 0                  | 51,988,074           | 31,576,140         |
|     |           | 308.4                                                                                                                                                                      |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
| 3   | TN1.03.01 | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng mương, sông $\leq 6\text{m}$                                                   | km     | 1.80       | 0           | 1,193,756 | 0       | 0                  | 2,148,761            | 0                  |
|     |           | Hồ Đăk Xanh: 1,8 = 1,8                                                                                                                                                     |        |            |             |           |         |                    |                      |                    |
|     |           | <b>TỔNG HẠNG MỤC</b>                                                                                                                                                       |        |            |             |           |         | <b>0</b>           | <b>541,941,349</b>   | <b>31,576,140</b>  |
|     |           | <b>TỔNG CÔNG TRÌNH</b>                                                                                                                                                     |        |            |             |           |         | <b>228,682,626</b> | <b>1,417,613,642</b> | <b>654,492,835</b> |
|     |           | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                                                                                                            |        |            |             |           |         | <b>228,683,000</b> | <b>1,417,614,000</b> | <b>654,493,000</b> |